

# MỤC LỤC

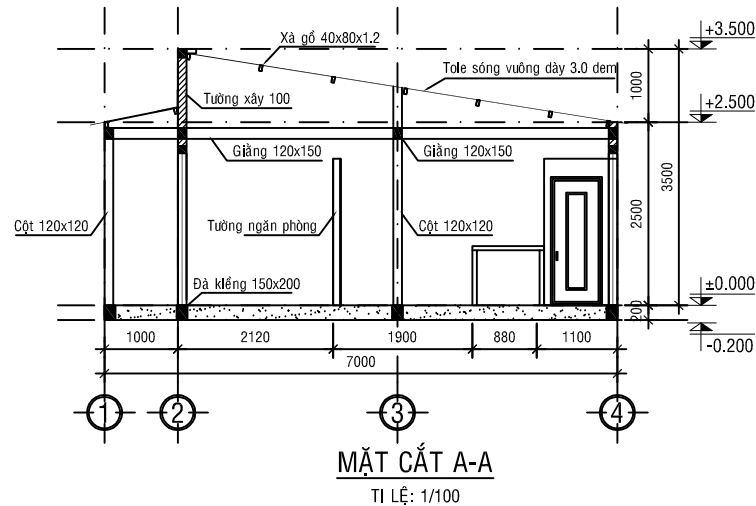
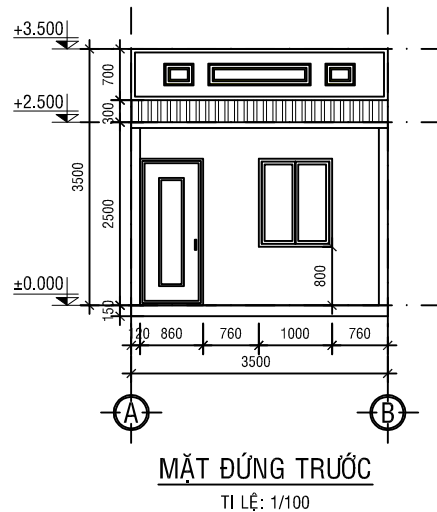
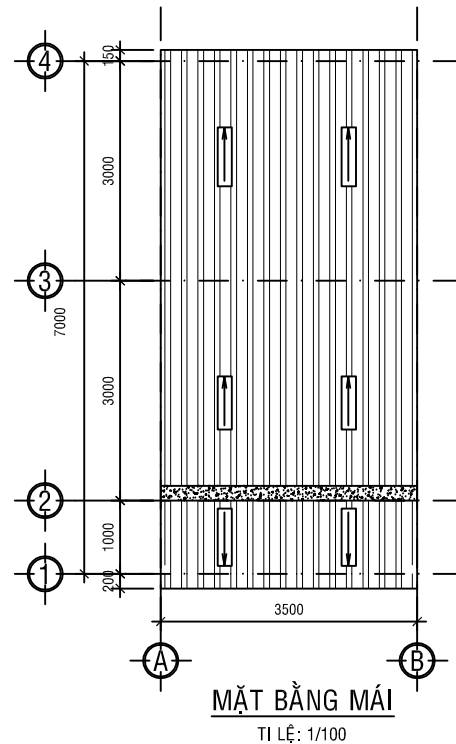
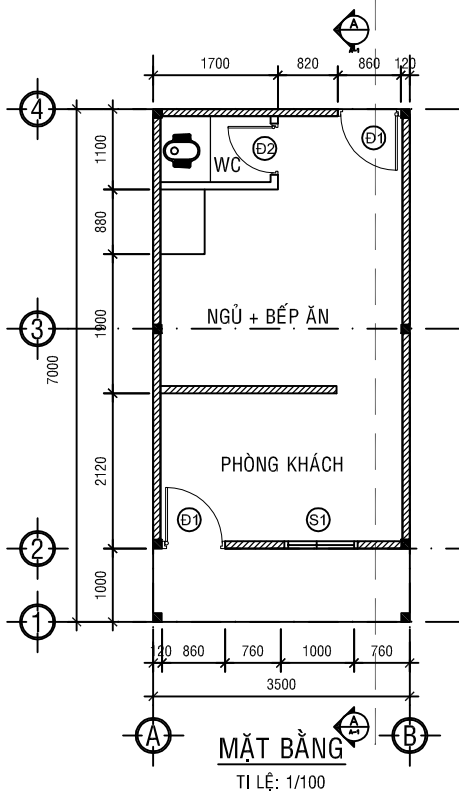
| STT | TÊN BẢN VẼ                                            | STT | TÊN BẢN VẼ                                           |
|-----|-------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------|
| I   | <b>MẪU 1: DIỆN TÍCH 3,5M x 7M (24,5M<sup>2</sup>)</b> | V   | <b>MẪU 3: DIỆN TÍCH 4M x 10,5M (42M<sup>2</sup>)</b> |
| 1   | MẶT BẰNG, MẶT ĐÚNG, MẶT CẮT KIẾN TRÚC                 | 13  | MẶT BẰNG, MẶT ĐÚNG, MẶT CẮT KIẾN TRÚC                |
| 2   | CHI TIẾT KẾT CẤU                                      | 14  | CHI TIẾT KẾT CẤU                                     |
| 3   | THUYẾT MINH, DỰ TOÁN                                  | 15  | CHI TIẾT KẾT CẤU (TT)                                |
| II  | <b>MẪU 2A: DIỆN TÍCH 4M x 9M (36M<sup>2</sup>)</b>    | 16  | CHI TIẾT KẾT CẤU (TT)                                |
| 4   | MẶT BẰNG, MẶT ĐÚNG, MẶT CẮT KIẾN TRÚC                 | 17  | CHI TIẾT KẾT CẤU (TT)                                |
| 5   | CHI TIẾT KẾT CẤU                                      | 18  | THUYẾT MINH, DỰ TOÁN                                 |
| 6   | CHI TIẾT KẾT CẤU (TT)                                 | V   | <b>MẪU 4: DIỆN TÍCH 4M x 13M (52M<sup>2</sup>)</b>   |
| 7   | THUYẾT MINH, DỰ TOÁN                                  | 19  | MẶT BẰNG, MẶT ĐÚNG, MẶT CẮT KIẾN TRÚC                |
| III | <b>MẪU 2B: DIỆN TÍCH 4M x 9M (36M<sup>2</sup>)</b>    | 20  | CHI TIẾT KẾT CẤU                                     |
| 8   | MẶT BẰNG, MẶT ĐÚNG, MẶT CẮT KIẾN TRÚC                 | 21  | CHI TIẾT KẾT CẤU (TT)                                |
| 9   | CHI TIẾT KẾT CẤU                                      | 22  | CHI TIẾT KẾT CẤU (TT)                                |
| 10  | CHI TIẾT KẾT CẤU (TT)                                 | 23  | CHI TIẾT KẾT CẤU (TT)                                |
| 11  | CHI TIẾT KẾT CẤU (TT)                                 | 24  | THUYẾT MINH, DỰ TOÁN                                 |
| 12  | THUYẾT MINH, DỰ TOÁN                                  |     |                                                      |

**SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

**MẪU NHÀ Ở TRIỂN KHAI HỖ TRỢ HỘ NGHÈO, HỘ  
CẬN NGHÈO XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỘT NÁT VÀ  
CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH XÃ HỘI KHÁC  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

**MẪU 1: DIỆN TÍCH 3,5m x 7,0m (24,5m<sup>2</sup>)  
(THAM KHẢO ÁP DỤNG CHO HỘ ĐỘC THÂN, HỘ NGƯỜI CAO TUỔI  
KHÔNG NƠI NƯỞNG TỰA THEO HƯỚNG DẪN CỦA BỘ XÂY DỰNG  
TẠI CÔNG VĂN SỐ 5999/BXD-QLN, DIỆN TÍCH TỐI THIỂU 18m<sup>2</sup>)**

**NĂM 2024**



**\* GHI CHÚ:**

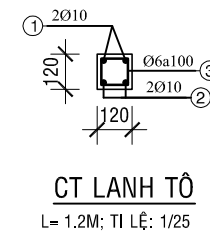
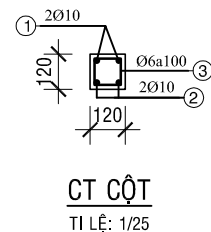
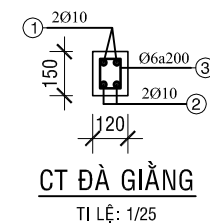
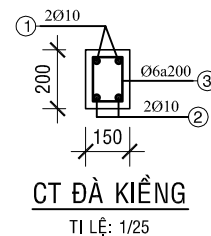
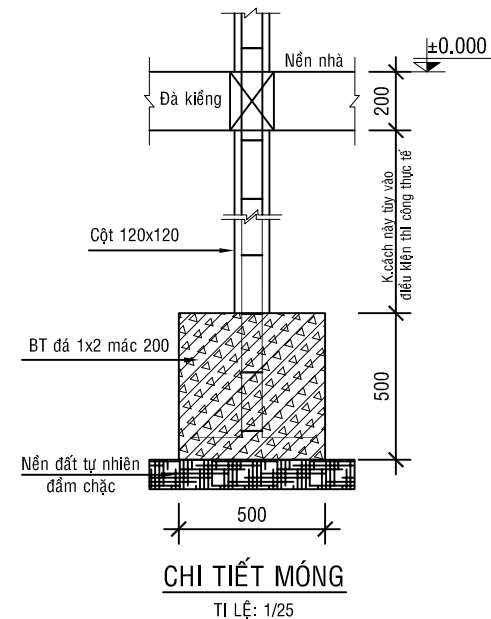
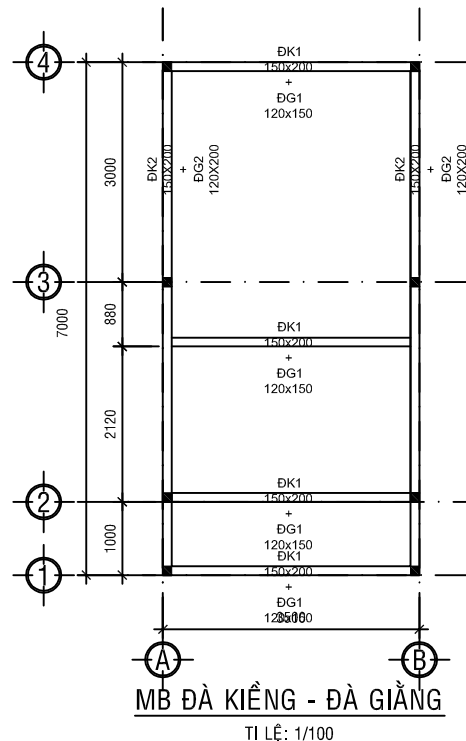
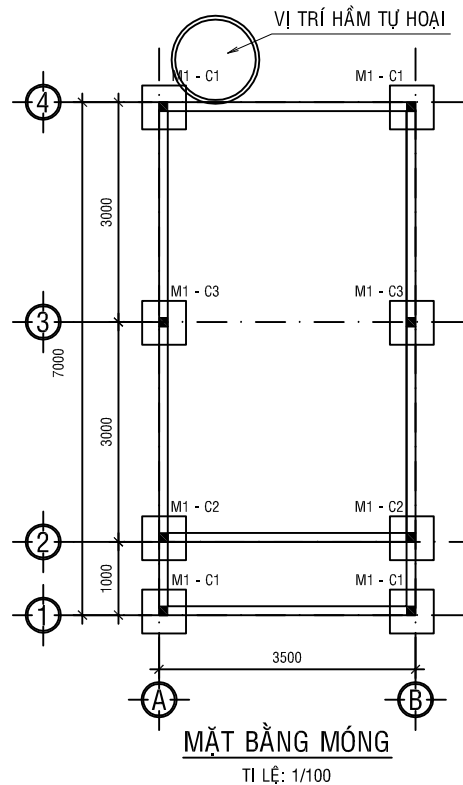
- Nền - móng: Bê tông đá 1x2 mác 200, nền bê tông gạch vỡ M100 dày 7cm, lán vữa xi măng M75 dày 2cm
- Khung - tường: Khung BTCT đá 1x2 M200, tường xây gạch ống 8x8x18cm vữa XM M75, trát vữa XM M75 dày 1,5cm trát 2 mặt.
- Mái: Mái lợp tole sóng vuông dày 0.3mm, xà gỗ hộp mạ kẽm 40x80x1.2mm.
- Hoàn thiện: Tường quét xi măng 2 nước, cửa sổ sắt hộp ốp tole phẳng 0.6mm 2 mặt. Cửa đi 1 cánh KT 0.86x2.2m; cửa sổ KT 1.0x1.2m.

**MẪU NHÀ Ở TRIỂN KHAI HỖ TRỢ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỘT NÁT VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH CHÍNH SÁCH XÃ HỘI KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

**MẪU 01**  
**DIỆN TÍCH: 3.5M X 7.0M (24.5M<sup>2</sup>)**

**MẶT BẰNG, MẶT BẰNG MÁI, MẶT CẮT KIẾN TRÚC**

**01**



| BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                  |
|--------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| STT                            | TÊN    | ĐẶC ĐIỂM NHÀ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | CHI PHÍ XÂY DỰNG |
| 1                              | MẪU 01 | - Kết cấu chính:<br>+ Nền - móng: Móng BTCT đá 1x2 M200; Nền san lấp cát dày 250mm, đồ bê tông gạch vỡ M100 dày 5cm, lán vỉa XM M75 dày 2cm; lát gạch ceramic 400x400mm loại tốt<br>+ Khung - tường: Khung BTCT đá 1x2 M200, tường xây gạch ống 8x8x18cm, vỉa XM M75, trát vỉa XM M75 dày 1,5cm 02 mặt.<br>+ La phong tấm prima 600x600x3mm<br>+ Mái: Mái lợp tole sóng vuông dày 0,3mm, xà gồ thép hộp mạ kẽm 40x80x1,4mm<br>- Hoàn thiện:<br>+ Tường quét xi măng 2 nước;<br>+ Cửa nhôm tiger; | 59.599.702       |

| I. BẢNG CHI PHÍ VẬT TƯ                            |                                         |        |            |                     |            |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------|------------|---------------------|------------|
| STT                                               | Tên vật tư                              | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá (tham khảo) | Thành tiền |
| 1                                                 | Cửa đi nhôm                             | m2     | 4,8080     | 1.650.000           | 7.933.200  |
| 2                                                 | Cửa sổ nhôm                             | m2     | 1,3356     | 1.650.000           | 2.203.740  |
| 3                                                 | Bu lông                                 | cái    | 3,5579     | 9.000               | 32.021     |
| 4                                                 | Cát nền                                 | m2     | 5,5100     | 320.000             | 1.763.200  |
| 5                                                 | Cát vàng                                | m3     | 6,4975     | 350.000             | 2.274.125  |
| 6                                                 | Đá 1x2                                  | m3     | 3,7665     | 460.000             | 1.732.586  |
| 7                                                 | Dây thép                                | kg     | 3,9871     | 20.000              | 79.743     |
| 8                                                 | Đinh                                    | kg     | 0,1043     | 20.000              | 2.087      |
| 9                                                 | Đinh, đinh vít                          | cái    | 115,0380   | 1.000               | 115.038    |
| 10                                                | Gạch ceramic 400x400mm (loại tốt)       | m2     | 23,1000    | 150.000             | 3.465.000  |
| 11                                                | Gạch ống 8x8x18cm                       | viên   | 3.391,2532 | 1.700               | 5.765.130  |
| 12                                                | Nước                                    | lít    | 1.781,1858 | 10                  | 17.812     |
| 13                                                | Que hàn                                 | kg     | 2,0607     | 22.727              | 46.834     |
| 14                                                | Thép hình                               | kg     | 15,1276    | 16.375              | 247.715    |
| 15                                                | Thép hộp mạ kẽm (40x80, dày 1,2) dài 4m | Cây    | 5,0000     | 250.000             | 1.250.000  |
| 16                                                | Thép tấm                                | kg     | 19,9299    | 16.375              | 326.351    |
| 17                                                | Thép tròn D10                           | Cây    | 35,0000    | 115.000             | 4.025.000  |
| 18                                                | Tôn sóng vuông dày 3.0dem               | m2     | 30,2933    | 72.000              | 2.181.120  |
| 19                                                | Xi măng PCB40                           | Bao    | 46,0000    | 80.000              | 3.680.000  |
| 20                                                | Bê phốt Composite                       | Cái    | 1,000      | 2.500.000           | 2.500.000  |
| 21                                                | Xây bếp                                 | Cái    | 1,000      | 6.700.000           | 6.700.000  |
| 22                                                | Đóng trần trong nhà                     | m2     | 18,860     | 150.000             | 2.829.000  |
| 23                                                | Óp tường nhà vệ sinh                    | m2     | 6,300      | 100.000             | 630.000    |
| TỔNG                                              |                                         |        |            |                     | 49.799.702 |
| II. BẢNG CHI PHÍ NHÂN CÔNG, MÁY (400.000 ĐỒNG/M2) |                                         |        |            |                     | 9.800.000  |
| TỔNG CỘNG: (I + II)                               |                                         |        |            |                     | 59.599.702 |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |  |  |  |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|
| <b>Ghi chú:</b><br>- Giá vật tư tham khảo lấy theo Công bố giá VLXD bán lẻ tại cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng thời điểm tháng 10/2024<br>- Giá vật tư tham khảo nêu trên sử dụng để ước tính chi phí xây dựng công trình. Giá vật tư thực tế có thể thay đổi tùy theo địa phương, phương tiện vận chuyển và thời điểm thi công công trình<br>- Một số loại vật tư không có trong công bố giá thì tạm lấy theo giá tham khảo thực tế ngoài thị trường.<br>- Cao độ nền nhà tùy thuộc vào vị trí xây dựng, dự toán thiết kế mẫu không tính phần cát san lấp nền nhà, nền nhà có thể tận dụng phần đất đào móng và đất nền xung quang.<br>- Vận động các hộ gia đình tham gia đóng góp ngày công xây dựng, giúp giảm bớt chi phí nhân công để có thể đảm bảo chi phí xây dựng |  |  |  |  |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|

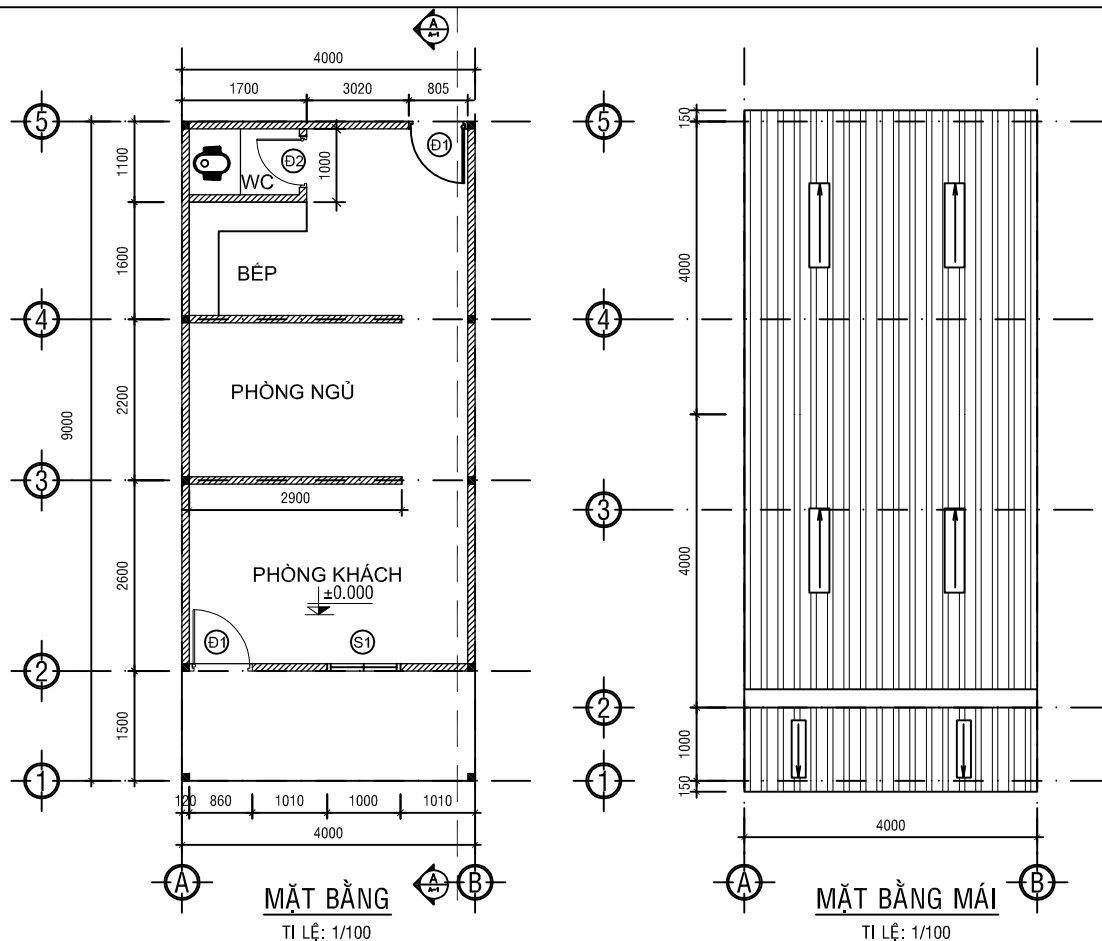
|                                                                                                                                                     |                                           |                                                     |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----|
| MẪU NHÀ Ở TRIỂN KHAI HỖ TRỢ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỘT NÁT VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH XÃ HỘI KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG | MẪU 01<br>DIỆN TÍCH: 3.5M X 7.0M (24.5M2) | - THUYẾT MINH QUY MÔ XÂY DỰNG<br>- CHI PHÍ XÂY DỰNG | 03 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----|

**SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

**MẪU NHÀ Ở TRIỂN KHAI HỖ TRỢ HỘ NGHÈO, HỘ  
CẬN NGHÈO XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỘT NÁT VÀ  
CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH XÃ HỘI KHÁC  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

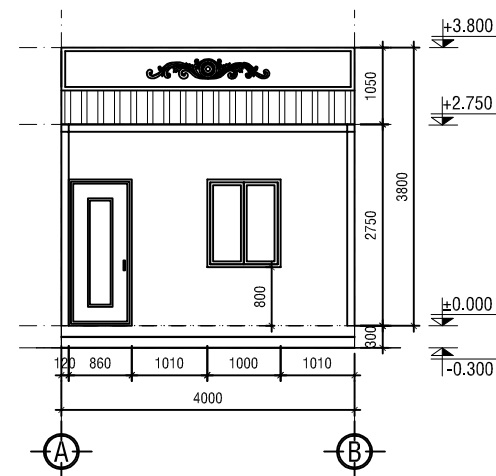
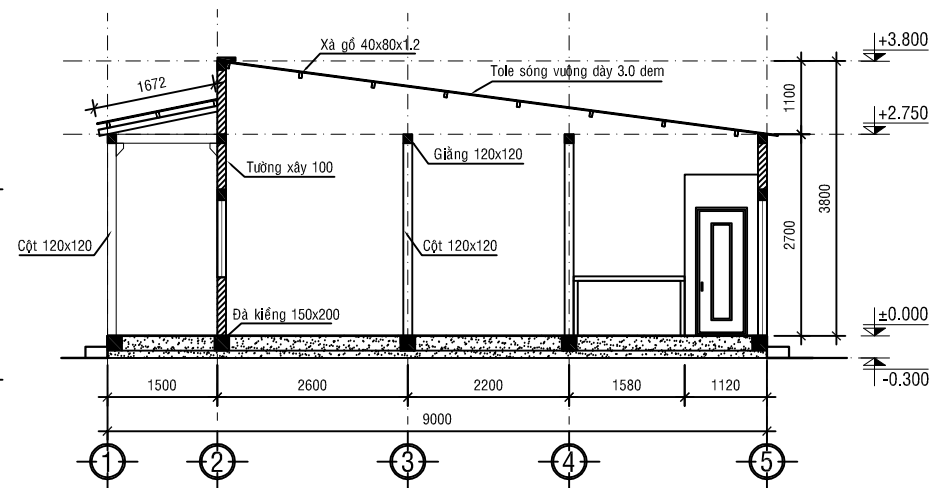
**MẪU 2A: DIỆN TÍCH 4,0m x 9,0m (36,0m<sup>2</sup>)  
(DIỆN TÍCH TỐI THIỂU 30m<sup>2</sup> THEO HƯỚNG DẪN CỦA  
BỘ XÂY DỰNG TẠI CÔNG VĂN SỐ 5999/BXD-QLN)**

**NĂM 2024**



**\* GHI CHÚ:**

- Nền - móng: Bê tông đá 1x2 mác 200, nền bê tông gạch vỡ M100 dày 7cm, láng vữa xi măng M75 dày 2cm
- Khung - tường: Khung BTCT dự ứng lực đúc sẵn, tường xây gạch ống 8x8x18cm vữa XM M75, trát vữa XM M75 dày 1,5cm trát 2 mặt.
- Mái: Mái lợp tole sóng vuông dày 0.3mm, xà gỗ hộp mạ kẽm 40x80x1.2mm.
- Hoàn thiện: Tường quét xi măng 2 nước, cửa sổ sắt hộp ốp tole phẳng 0.6mm 2 mặt. Cửa đi 1 cánh KT 0.86x2.2m; cửa sổ KT 1.0x1.2m.

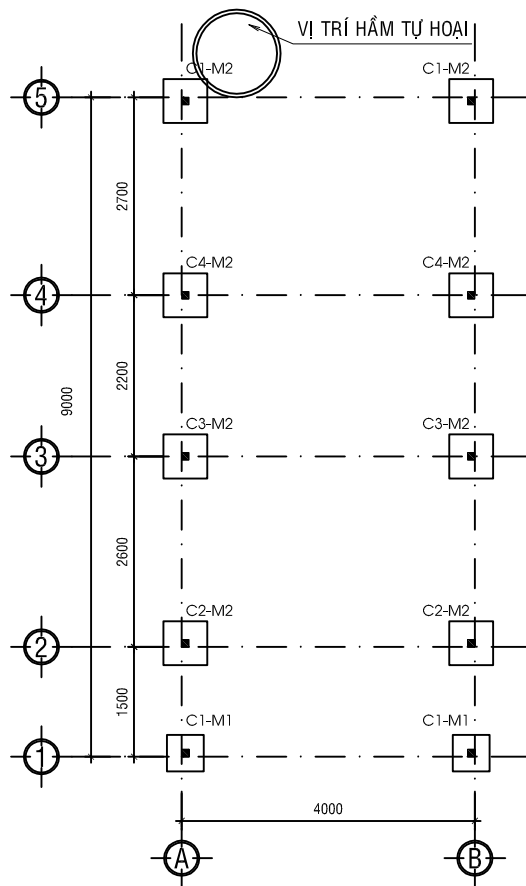


MẪU NHÀ Ở TRIỂN KHAI HỖ TRỢ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỘT NÁT  
VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH CHÍNH SÁCH XÃ HỘI KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

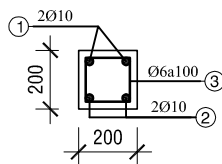
MẪU 2A  
DIỆN TÍCH: 4.0M X 9.0M (36M<sup>2</sup>)

MẶT BẰNG, MẶT BẰNG MÁI, MẶT  
CẮT KIẾN TRÚC

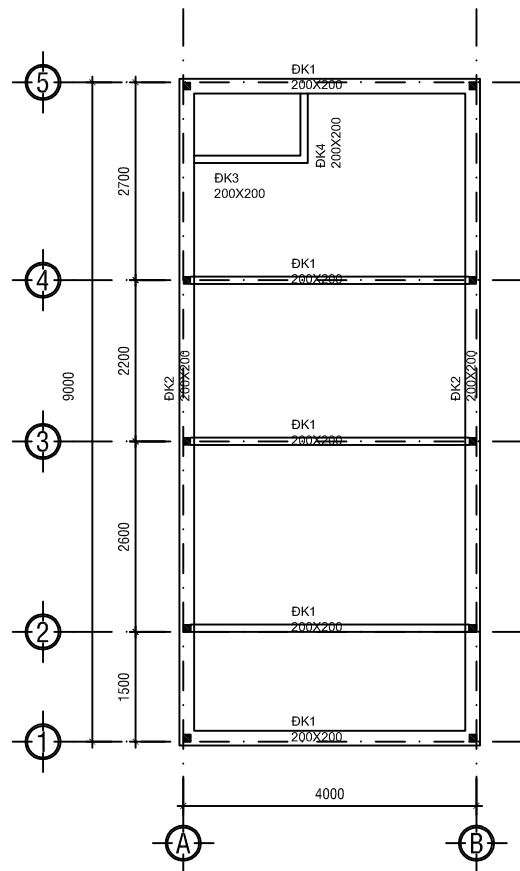
04



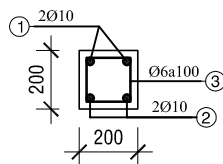
**MẶT BẰNG MÓNG**  
TỈ LỆ: 1/100



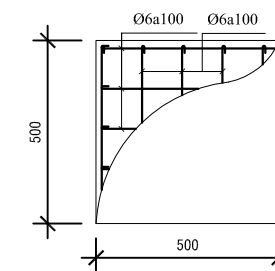
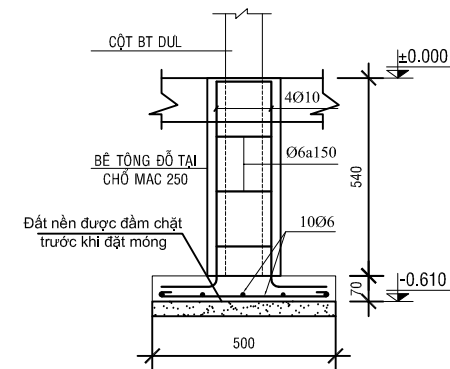
**CHI TIẾT CỘT**  
TỈ LỆ: 1/20



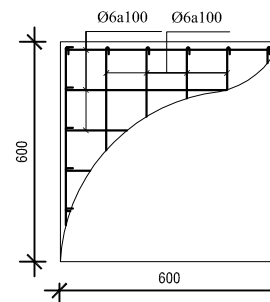
**MẶT BẰNG ĐÀ KIỀNG**  
TỈ LỆ: 1/100



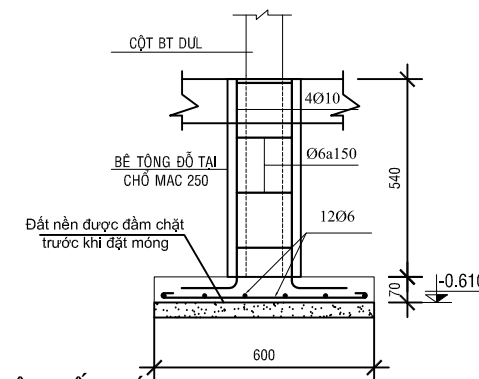
**CHI TIẾT ĐÀ KIỀNG**  
TỈ LỆ: 1/20

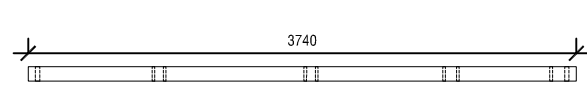


**CHI TIẾT LIÊN KẾT MÓNG M2**  
TỈ LỆ: 1/20



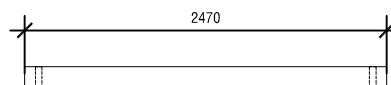
**CHI TIẾT LIÊN KẾT MÓNG M2**  
TỈ LỆ: 1/20





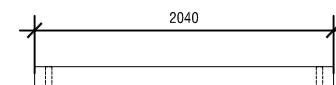
**DG1 100x150x3740**

TI LỆ: 1/25



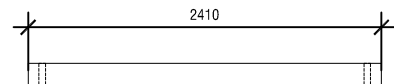
**DG2 120x120x2740**

TI LỆ: 1/25



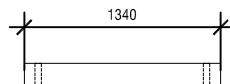
**DG3 120x120x2040**

TI LỆ: 1/25



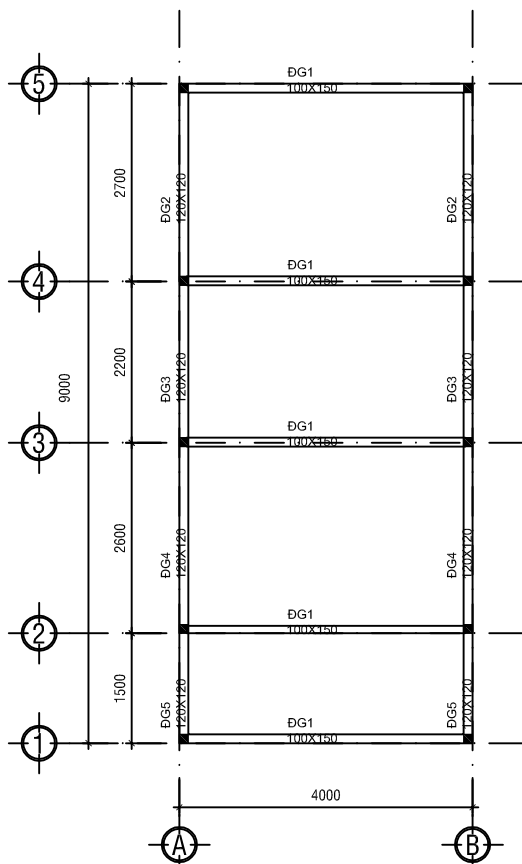
**DG4 120x120x2410**

TI LỆ: 1/25



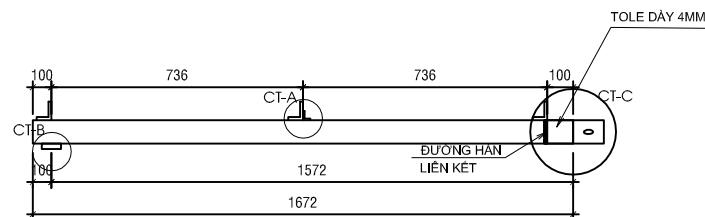
**DG5 120x120x1340**

TI LỆ: 1/25



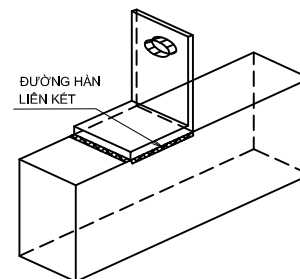
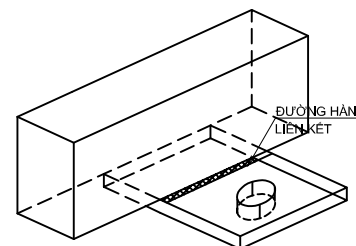
**MẶT BẰNG ĐÀ KIỀNG**

TL: 1/100



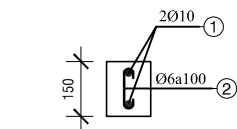
**CHI TIẾT MÁI KẾT THÉP HỘP 40x80x1.2**

TI LỆ: 1/25



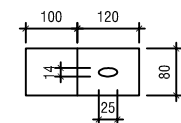
**CT-B; TI LỆ: 1/10**

**CT-A; TI LỆ: 1/10**

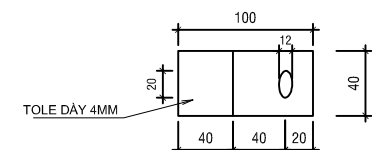
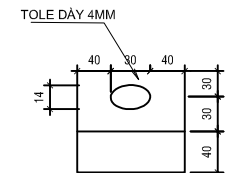


**CHI TIẾT ĐÀ GIẰNG**

TI LỆ: 1/25



**CT-C TL:1/10**



| BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                  |
|--------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| STT                            | TÊN    | ĐẶC ĐIỂM NHÀ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | CHI PHÍ XÂY DỰNG |
| 2                              | Loại 2 | - Kết cấu chính:<br>+ Nền - móng: Móng BTCT đá 1x2 M200; Nền san lấp cát dày 250mm, đổ bê tông gạch vỡ M100 dày 5cm, láng vữa XM M75 dày 2cm; lát gạch ceramic 400x400mm<br>+ Khung - tường: Khung BTCT đá 1x2 M200, tường xây gạch ống 8x8x18cm, vữa XM M75, trát vữa XM M75 dày 1,5cm 02 mặt.<br>+ La phong tấm prima 600x600x3mm<br>+ Mái: Mái lợp tole sóng vuông dày 0,3mm, xà gồ thép hộp mạ kẽm 40x80x1,4mm<br>- Hoàn thiện:<br>+ Tường quét xi măng 2 nước;<br>+ Cửa đi, cửa sổ sắt hộp ốp tole phẳng dày 0,6mm ốp 2 mặt; | 60.948.224       |

| I. BẢNG CHI PHÍ VẬT TƯ                                     |                                         |        |            |                     |            |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------|------------|---------------------|------------|
| STT                                                        | Tên vật tư                              | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá (tham khảo) | Thành tiền |
| 1                                                          | Cột TD 120*120mm                        | md     | 29,4800    | 130.000             | 3.832.400  |
| 2                                                          | Giằng 120*120mm                         | md     | 31,4800    | 130.000             | 4.092.400  |
| 3                                                          | Cửa đi sắt hộp ốp tole 2 mặt dày 0,6mm  | m2     | 4,8080     | 600.000             | 2.884.800  |
| 4                                                          | Cửa sổ sắt hộp ốp tole 2 mặt dày 0,6mm  | m2     | 1,3356     | 600.000             | 801.360    |
| 5                                                          | Bu lông                                 | cái    | 5,8709     | 9.000               | 52.838     |
| 6                                                          | Cát nền                                 | m3     | 7,7514     | 320.000             | 2.480.445  |
| 7                                                          | Cát vàng                                | m3     | 7,2528     | 350.000             | 2.538.480  |
| 8                                                          | Chậu xi xô                              | bộ     | 1,0000     | 350.000             | 350.000    |
| 9                                                          | Đá 1x2                                  | m3     | 1,9496     | 460.000             | 896.805    |
| 10                                                         | Dây thép                                | kg     | 15,2175    | 20.000              | 304.349    |
| 11                                                         | Đinh                                    | kg     | 0,3123     | 20.000              | 6.247      |
| 12                                                         | Đinh, đinh vít                          | cái    | 166,8420   | 1.000               | 166.842    |
| 13                                                         | Gạch ceramic 400x400mm                  | m2     | 33,7744    | 120.000             | 4.052.928  |
| 14                                                         | Gạch ống 8x8x18cm                       | viên   | 4533,5650  | 1.700               | 7.707.060  |
| 15                                                         | Nước                                    | lít    | 1843,9134  | 10                  | 18.439     |
| 16                                                         | Que hàn                                 | kg     | 6,1479     | 22.727              | 139.723    |
| 17                                                         | Thép hình                               | kg     | 7,8646     | 16.375              | 128.783    |
| 18                                                         | Thép hộp mạ kẽm (40x80, dày 1,2) dài 4m | Cây    | 9,0000     | 250.000             | 2.250.000  |
| 19                                                         | Thép tròn D10                           | Cây    | 24,0000    | 115.000             | 2.760.000  |
| 20                                                         | Tôn sóng vuông dày 3,0dem               | m2     | 43,9351    | 72.000              | 3.163.324  |
| 21                                                         | Xi măng PCB40                           | Bao    | 47,0000    | 80.000              | 3.760.000  |
| 22                                                         | Đóng trần trong nhà                     | m2     | 27,7400    | 150.000             | 4.161.000  |
| TỔNG                                                       |                                         |        |            |                     | 46.548.224 |
| II. BẢNG CHI PHÍ NHÂN CÔNG, MÁY (ƯỚC TÍNH 400.000 ĐỒNG/M2) |                                         |        |            |                     | 14.400.000 |
| TỔNG CỘNG: (I + II)                                        |                                         |        |            |                     | 60.948.224 |
|                                                            |                                         |        |            |                     |            |
|                                                            |                                         |        |            |                     |            |

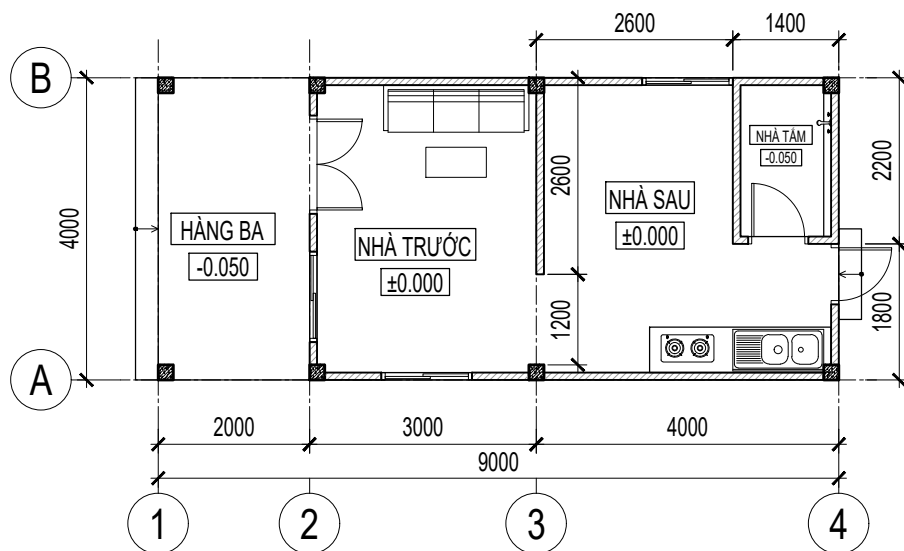
|                                                                                                                                                                                                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Ghi chú:</b>                                                                                                                                                                                  |
| - Giá vật tư tham khảo lấy theo Công bố giá VLXD bán lẻ tại cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng thời điểm tháng 10/2024                                                           |
| - Giá vật tư tham khảo nêu trên sử dụng để ước tính chi phí xây dựng công trình. Giá vật tư thực tế có thể thay đổi tùy theo địa phương, phương tiện vận chuyển và thời điểm thi công công trình |
| - Một số loại vật tư không có trong công bố giá thì tạm lấy theo giá tham khảo thực tế ngoài thị trường.                                                                                         |
| - Cao độ nền nhà tùy thuộc vào vị trí xây dựng, dự toán thiết kế mẫu không tính phần cát san lấp nền nhà, nền nhà có thể tận dụng phần đất đào móng và đất nền xung quang.                       |
| - Vận động các hộ gia đình tham gia đóng góp ngày công xây dựng, giúp giảm bớt chi phí nhân công để có thể đảm bảo chi phí xây dựng                                                              |

**SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

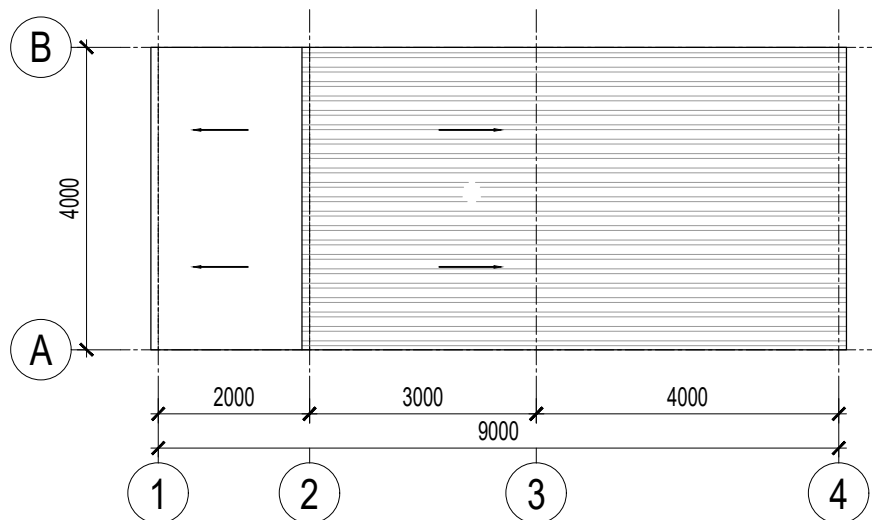
**MẪU NHÀ Ở TRIỂN KHAI HỖ TRỢ HỘ NGHÈO, HỘ  
CẬN NGHÈO XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỘT NÁT VÀ  
CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH XÃ HỘI KHÁC  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

**MẪU 2B: DIỆN TÍCH 4,0m x 9,0m (36,0m<sup>2</sup>)  
(DIỆN TÍCH TỐI THIỂU 30m<sup>2</sup> THEO HƯỚNG DẪN CỦA BỘ  
XÂY DỰNG TẠI CÔNG VĂN SỐ 5999/BXD-QLN)**

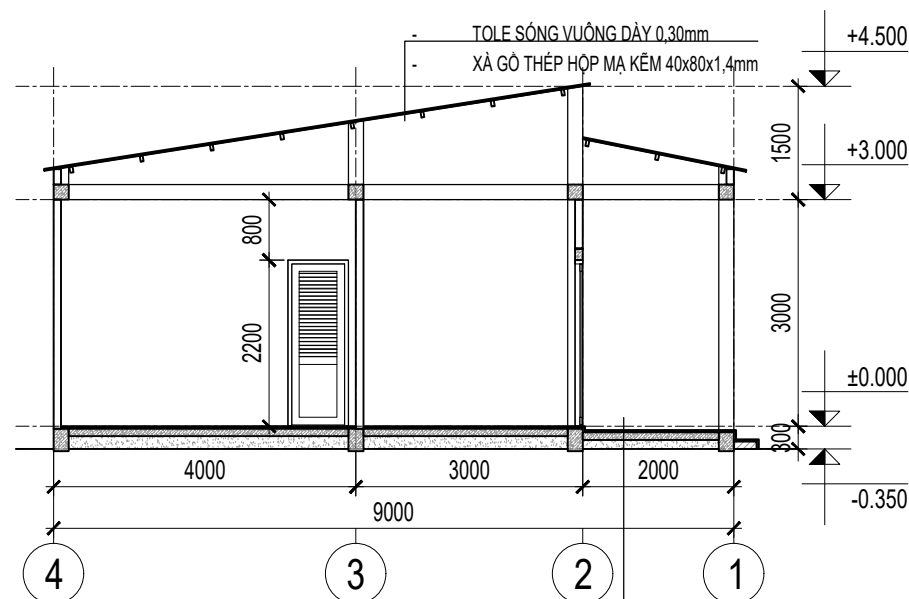
**NĂM 2024**



**MẶT BẰNG T/L: 1/100**

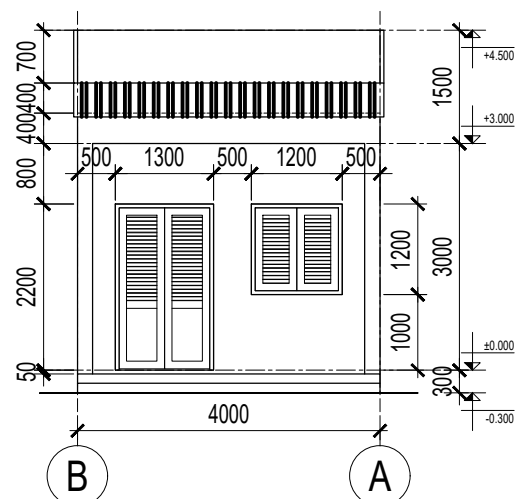


**MẶT BẰNG MÁI T/L: 1/100**



**MẶT CẮT T/L: 1/100**

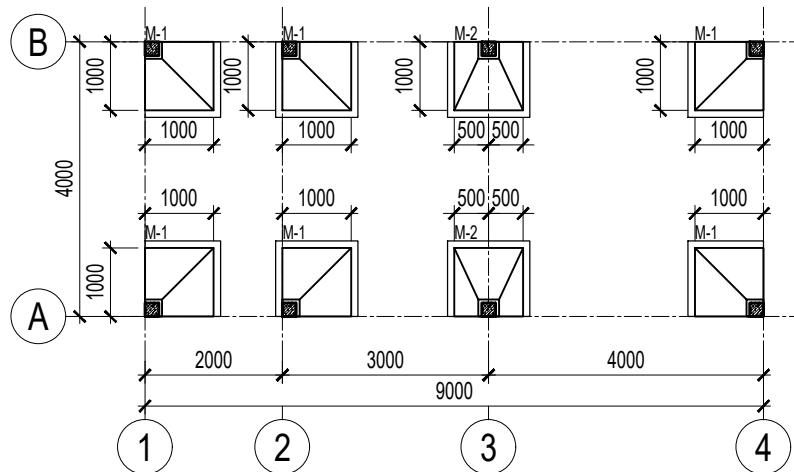
- LĂNG VỮA M75, DÀY 2cm
- LỚP BÊ TÔNG GẠCH VỠ M100 DÀY 7cm
- TẦM NILONG
- ĐÁP ĐẤT TÒN NỀN



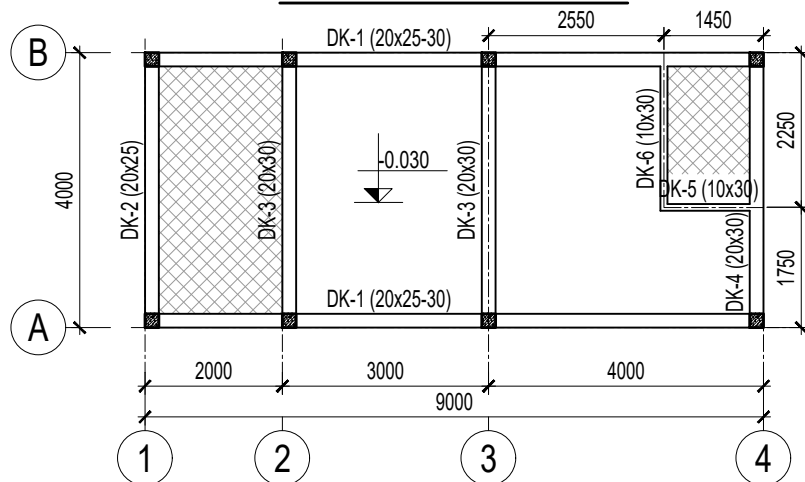
**MẶT ĐƯỜNG T/L: 1/100**

**GHI CHÚ:**

- Nền - móng: Móng BTCT đá 1x2 M200, nền bê tông gạch vỡ M100 dày 7cm, láng vữa XM M75 dày 2cm.
- Khung - tường: Khung BTCT đá 1x2 M200, tường xây gạch ống 8x8x18cm, vữa XM M75, trát vữa XM M75 dày 1,5cm 02 mặt.
- Mái: Mái lợp tole sóng vuông dày 0,3mm, xà gồ thép hộp mạ kẽm 40x80x1,4mm
- Hoàn thiện: Tường quét vôi 3 nước, cửa gỗ lá sáo; cửa đi 2 cánh KT: 1,3x2,2m; cửa sổ 01 cánh KT: 0,8x2,2m; cửa sổ 2 cánh KT: 1,2x1,2m.

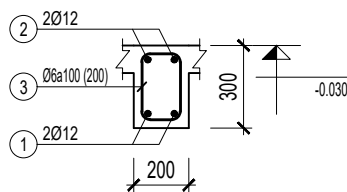


**MB MÓNG T/L: 1/100**

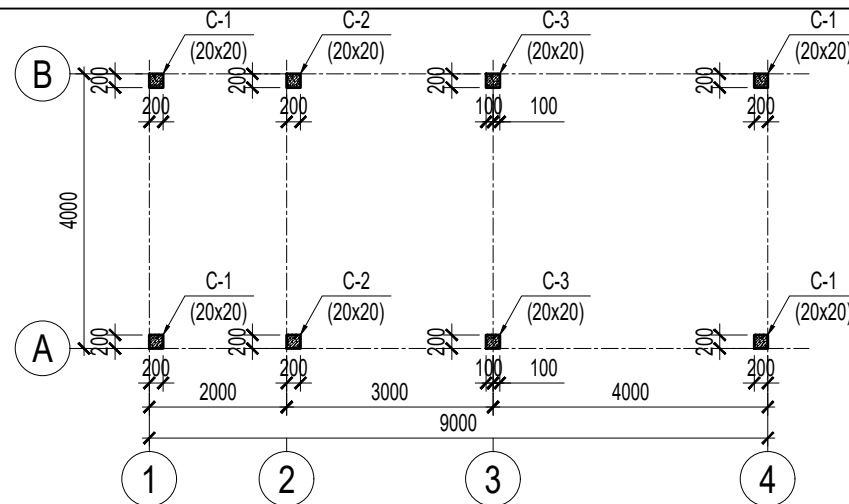


**MB ĐÀ KIỀNG T/L: 1/100**

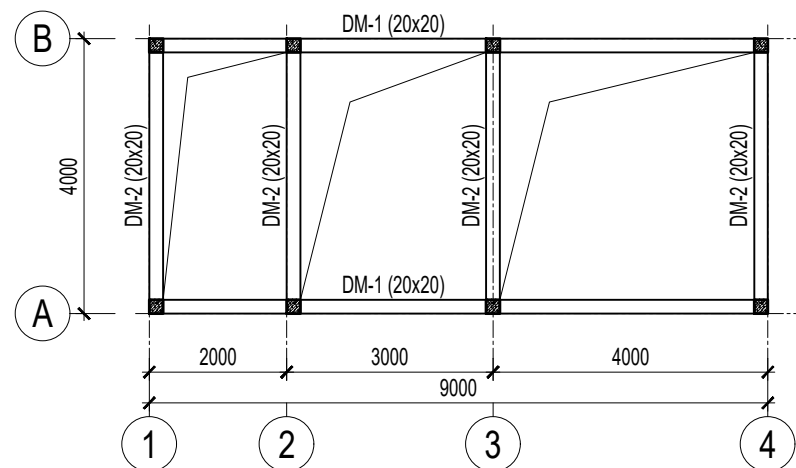
| KÝ HIỆU | CHIỀU DÀY<br>(mm) | CHÊNH CAO ĐỘ<br>(mm) |
|---------|-------------------|----------------------|
|         | 100               | ---                  |
|         | 100               | -50                  |



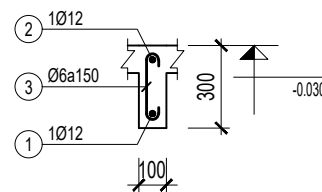
**MẶT CẮT ĐÀ KIỀNG**



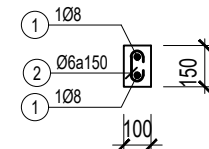
**MB CỘT T/L: 1/100**



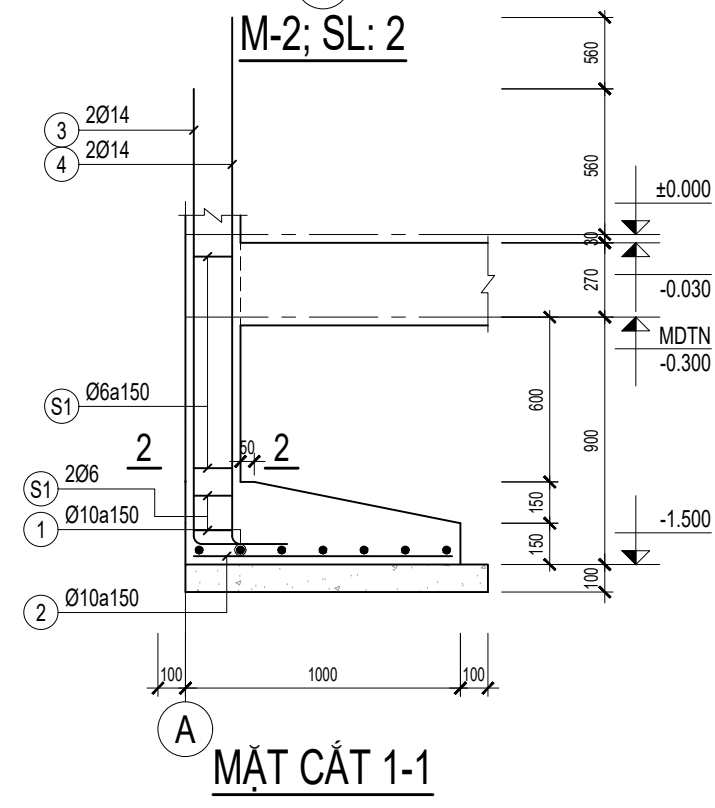
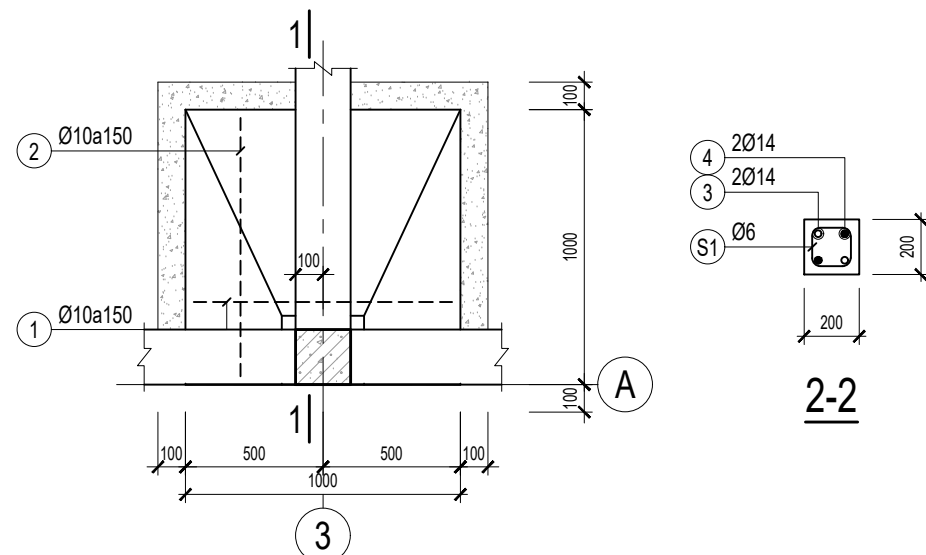
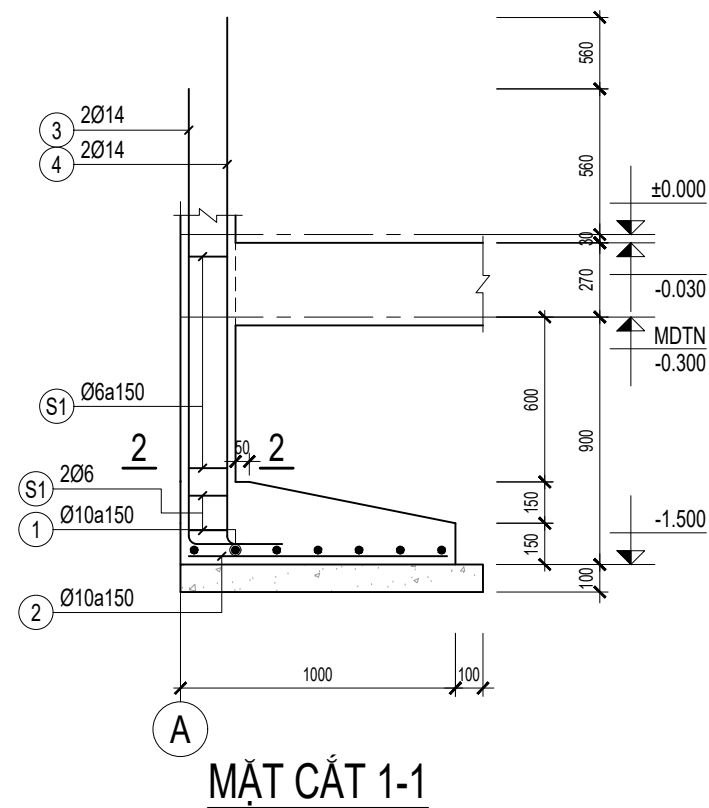
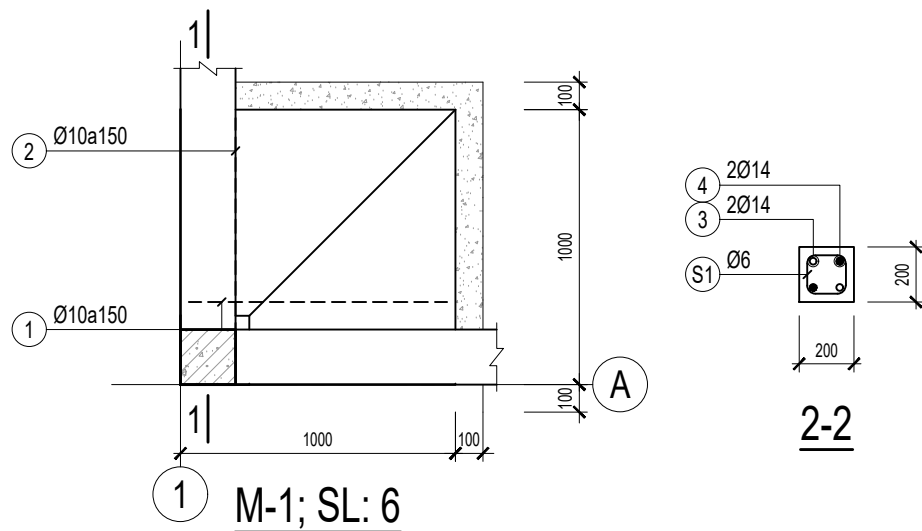
**MB DÀM MÁI T/L: 1/100**

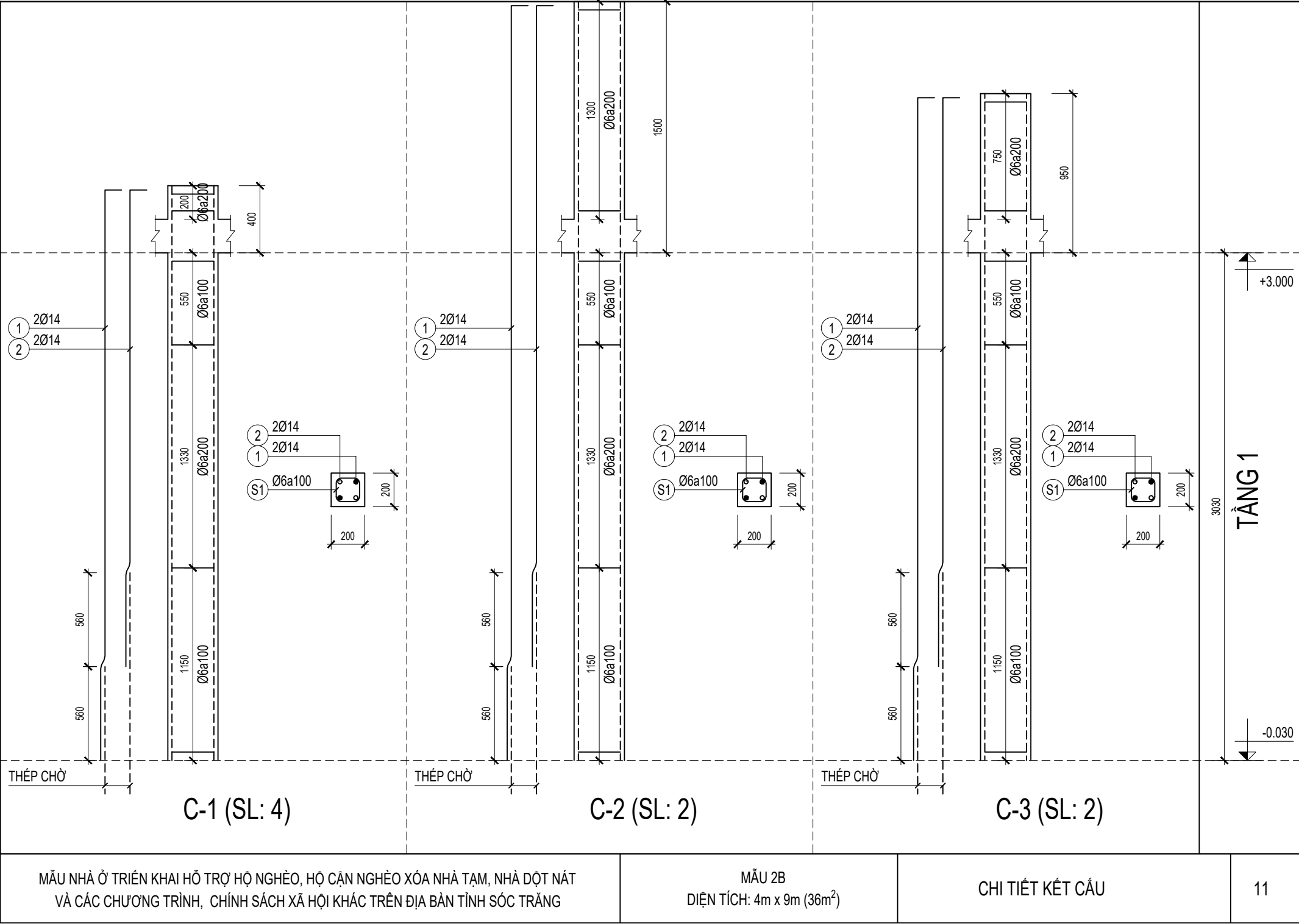


**MẶT CẮT DÀM MÁI**



**MC LANH TÔ**





| BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG   |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                  |
|----------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Hạng mục: Mẫu 2B, 4m x 9m (36m2) |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                  |
| STT                              | TÊN    | ĐẶC ĐIỂM NHÀ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | CHI PHÍ XÂY DỰNG |
| 1                                | Loại 1 | - Kết cấu chính:<br>+ Nền - móng: Móng BTCT đá 1x2 M200; Nền bê tông gạch vỡ M100 dày 7cm, láng vữa XM M75 dày 2cm.<br>+ Khung - tường: Khung BTCT đá 1x2 M200, tường xây gạch ống 8x8x18cm, vữa XM M75, trát vữa XM M75 dày 1,5cm 02 mặt.<br>+ Mái: Mái lợp tole sóng vuông dày 0,3mm, xà gỗ thép hộp mạ kẽm 40x80x1,4mm<br>- Hoàn thiện:<br>+ Tường quét vôi 3 nước;<br>+ Cửa gỗ lá sách;                                                                                                                                                                              | 60,000,000       |
| 2                                | Loại 2 | - Kết cấu chính:<br>+ Nền - móng: Móng BTCT đá 1x2 M200; Nền bê tông gạch vỡ M100 dày 7cm, lát gạch ceramic 500x500.<br>+ Khung - tường: Khung BTCT đá 1x2 M200, tường xây gạch ống 8x8x18cm, vữa XM M75, trát vữa XM M75 dày 1,5cm 02 mặt.<br>+ Mái: Mái lợp tole sóng vuông dày 0,3mm, xà gỗ thép hộp mạ kẽm 40x80x1,4mm<br>- Hoàn thiện:<br>+ Tường quét vôi 3 nước, ốp nhà tắm bằng gạch ceramic 600x300mm;<br>+ Cửa gỗ lá sách;<br>+ Đóng trần khung thép tấm nhựa.<br>+ Nhà tắm bỏ sung xí bet, bố trí hầm tự hoại composite                                       | 72,000,000       |
| 3                                | Loại 3 | - Kết cấu chính:<br>+ Nền - móng: Móng BTCT đá 1x2 M200; Nền bê tông gạch vỡ M100 dày 7cm, lát gạch ceramic 500x500.<br>+ Khung - tường: Khung BTCT đá 1x2 M200, tường xây gạch ống 8x8x18cm, vữa XM M75, trát vữa XM M75 dày 1,5cm 02 mặt.<br>+ Mái: Mái lợp tole sóng vuông dày 0,4mm, xà gỗ thép hộp mạ kẽm 40x80x1,4mm<br>- Hoàn thiện:<br>+ Tường bả bột, sơn nước 01 lớp lót, 01 lớp phủ, ốp nhà tắm bằng gạch ceramic 600x300mm;<br>+ Cửa khung thép kính trắng 5mm<br>+ Đóng trần khung thép tấm nhựa.<br>+ Nhà tắm bỏ sung xí bet, bố trí hầm tự hoại composite | 86,000,000       |

| BẢNG CHI PHÍ XÂY DỰNG            |                                        |        |            |                        |                          |            |            |
|----------------------------------|----------------------------------------|--------|------------|------------------------|--------------------------|------------|------------|
| Hạng mục: Mẫu 2B, 4m x 9m (36m2) |                                        |        |            |                        |                          |            |            |
| STT                              | TÊN VẬT LIỆU                           | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | ĐƠN GIÁ<br>(Tham khảo) | THÀNH TIỀN<br>(Ước tính) |            |            |
|                                  |                                        |        |            |                        | Loại 1                   | Loại 2     | Loại 3     |
| I                                | Vật liệu xây dựng                      |        |            |                        | 43,961,000               | 48,572,000 | 62,699,000 |
| 1                                | Cát nền                                | m3     | 6.00       | 320,000                | 1,920,000                | 1,920,000  | 1,920,000  |
| 2                                | Cát vàng                               | m3     | 10.00      | 350,000                | 3,500,000                | 3,500,000  | 3,500,000  |
| 3                                | Đá 1x2                                 | m3     | 5.00       | 460,000                | 2,300,000                | 2,300,000  | 2,300,000  |
| 4                                | Đá 4x6                                 | m3     | 1.00       | 460,000                | 460,000                  | 460,000    | 460,000    |
| 5                                | Dây thép                               | kg     | 9.00       | 20,000                 | 180,000                  | 180,000    | 180,000    |
| 6                                | Gạch lát 500x500mm                     | m2     | 36.00      | 96,000                 | -                        | 3,456,000  | 3,456,000  |
| 7                                | Gạch ống                               | viên   | 4,300.00   | 1,700                  | 7,310,000                | 7,310,000  | 7,310,000  |
| 8                                | Gạch thẻ                               | viên   | 200.00     | 1,600                  | 320,000                  | 320,000    | 320,000    |
| 9                                | Gạch ốp tường 600x300mm                | m2     | 10.00      | 114,000                | -                        | 1,140,000  | 1,140,000  |
| 10                               | Gạch thông gió                         | viên   | 15.00      | 4,000                  | 60,000                   | 60,000     | 60,000     |
| 11                               | Gạch vỡ                                | m3     | 2.00       | 100,000                | 200,000                  | 200,000    | 200,000    |
| 12                               | Tấm nilong                             | m2     | 50.00      | 2,000                  | 100,000                  | 100,000    | 100,000    |
| 13                               | Thép hình mạ kẽm 40x80x1.4mm           | cây    | 8.00       | 250,000                | 2,000,000                | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 14                               | Thép trơn                              | kg     | 145.20     | 20,000                 | 2,904,000                | 2,904,000  | 2,904,000  |
| 15                               | Thép gân D10                           | cây    | 10.00      | 115,000                | 1,150,000                | 1,150,000  | 1,150,000  |
| 16                               | Thép gân D12                           | cây    | 26.00      | 170,000                | 4,420,000                | 4,420,000  | 4,420,000  |
| 17                               | Thép gân D14                           | cây    | 18.00      | 235,000                | 4,230,000                | 4,230,000  | 4,230,000  |
| 18                               | Tole sóng vuông 0.3mm                  | m      | 38.00      | 72,000                 | 2,736,000                | 2,736,000  | -          |
| 19                               | Tole sóng vuông 0.40mm                 | m      | 38.00      | 97,000                 | -                        | -          | 3,686,000  |
| 20                               | Vôi cục                                | kg     | 53.00      | 7,000                  | 371,000                  | 371,000    | -          |
| 21                               | Bột bả nội thất                        | kg     | 52.00      | 11,000                 | -                        | -          | 572,000    |
| 22                               | Bột bả ngoại thất                      | kg     | 64.00      | 14,000                 | -                        | -          | 896,000    |
| 23                               | Sơn lót nội thất                       | lít    | 10.00      | 74,000                 | -                        | -          | 740,000    |
| 24                               | Sơn phủ nội thất                       | lít    | 9.00       | 60,000                 | -                        | -          | 540,000    |
| 25                               | Sơn lót ngoại thất                     | lít    | 12.00      | 125,000                | -                        | -          | 1,500,000  |
| 26                               | Sơn phủ ngoại thất                     | lít    | 10.00      | 74,000                 | -                        | -          | 740,000    |
| 27                               | Xi măng                                | bao    | 69.00      | 80,000                 | 5,520,000                | 5,520,000  | 5,520,000  |
| 28                               | Xi măng trắng                          | kg     | 5.00       | 3,000                  | -                        | 15,000     | 15,000     |
| 29                               | Cửa đi, cửa sổ khung sắt, kính dày 5mm | m2     | 10.70      | 1,200,000              | -                        | -          | 12,840,000 |
| 30                               | Cửa đi, cửa sổ lá sách                 | m2     | 10.70      | 400,000                | 4,280,000                | 4,280,000  | -          |
| II                               | Thiết bị lắp đặt                       |        |            |                        | 1,623,000                | 9,053,000  | 9,053,000  |
| 1                                | Chậu rửa chén (trọn bộ)                | cái    | 1.00       | 587,000                | 587,000                  | 587,000    | 587,000    |
| 2                                | Bể phốt Composite                      | cái    | 1.00       | 2,500,000              | -                        | 2,500,000  | 2,500,000  |
| 3                                | Xi bet                                 | cái    | 1.00       | 610,000                | -                        | 610,000    | 610,000    |
| 4                                | Phễu thu nước                          | cái    | 1.00       | 50,000                 | 50,000                   | 50,000     | 50,000     |
| 5                                | Vật tư cấp thoát nước (tạm tính)       | bộ     | 1.00       | 500,000                | 500,000                  | 500,000    | 500,000    |
| 6                                | Bóng đèn 0,6m                          | bộ     | 2.00       | 100,000                | 200,000                  | 200,000    | 200,000    |
| 7                                | Mặt 1 công tắc + 2 ổ cắm               | bộ     | 2.00       | 36,000                 | 72,000                   | 72,000     | 72,000     |
| 8                                | Đế nối thấp                            | cái    | 2.00       | 7,000                  | 14,000                   | 14,000     | 14,000     |
| 9                                | Hệ thống dây điện (tạm tính)           | bộ     | 1.00       | 200,000                | 200,000                  | 200,000    | 200,000    |
| 10                               | Trần tấm nhựa thả nổi                  | m2     | 36.00      | 120,000                | -                        | 4,320,000  | 4,320,000  |
| III                              | Nhân công ( tạm tính 400,000d/m2)      | m2     | 36.00      | 400,000                | 14,400,000               | 14,400,000 | 14,400,000 |
| TỔNG CỘNG                        |                                        |        |            |                        | 59,984,000               | 72,025,000 | 86,152,000 |
| LÀM TRÒN                         |                                        |        |            |                        | 60,000,000               | 72,000,000 | 86,000,000 |

GHI CHÚ

- Giá vật tư tham khảo lấy theo Công bố giá VLXD bán lẻ tại cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng thời điểm tháng 10/2024

- Giá vật tư tham khảo nêu trên sử dụng để ước tính chi phí xây dựng công trình. Giá vật tư thực tế có thể thay đổi tùy theo địa phương, phương tiện vận chuyển và thời điểm thi công công trình

- Một số loại vật tư không có trong công bố giá thì tạm lấy theo giá tham khảo thực tế ngoài thị trường.

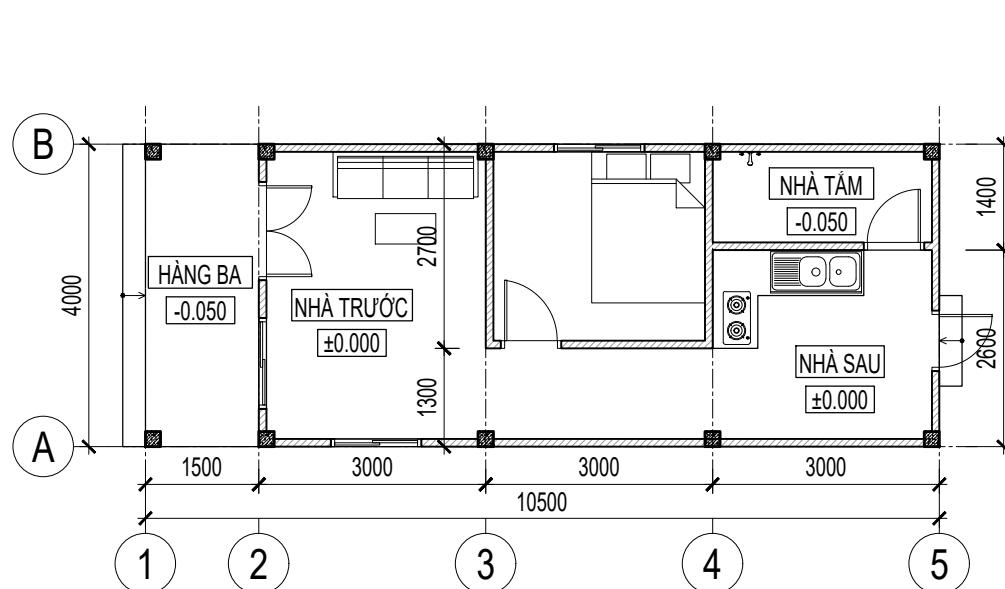
- Tận dụng phần đất đào móng để giảm khối lượng cát tồn nền.

- Vận động các hộ gia đình tham gia đóng góp ngày công xây dựng, giúp giảm bớt chi phí nhân công để có thể đảm bảo chi phí xây dựng

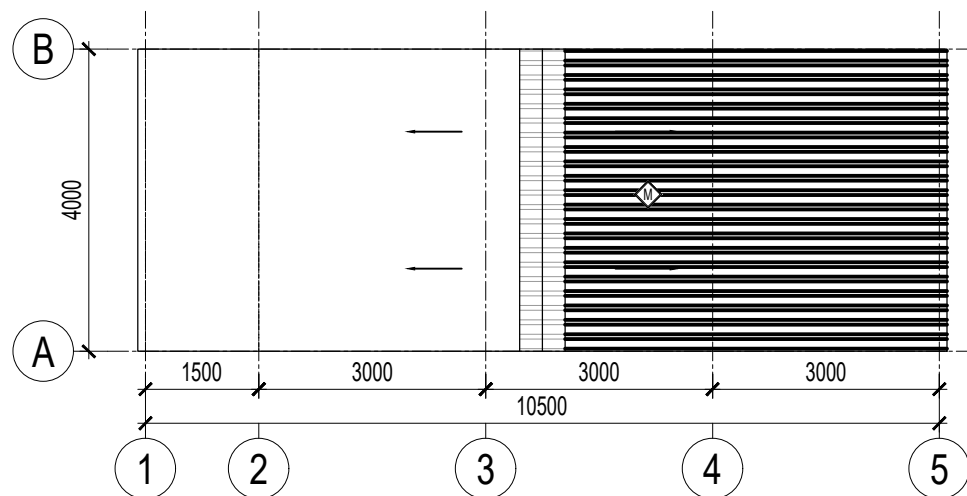
**SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

**MẪU NHÀ Ở TRIỂN KHAI HỖ TRỢ HỘ NGHÈO, HỘ  
CẬN NGHÈO XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỘT NÁT VÀ  
CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH XÃ HỘI KHÁC  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

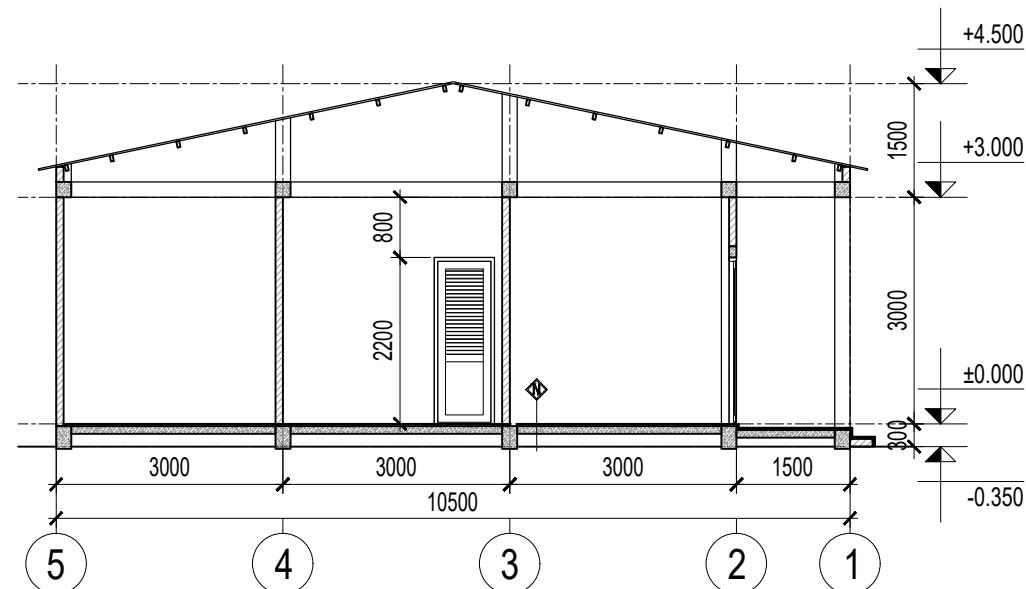
**MẪU 3: DIỆN TÍCH 4,0m x 10,5m (42,0m<sup>2</sup>)  
(DIỆN TÍCH TỐI THIỂU 30m<sup>2</sup> THEO HƯỚNG DẪN CỦA BỘ  
XÂY DỰNG TẠI CÔNG VĂN SỐ 5999/BXD-QLN)**



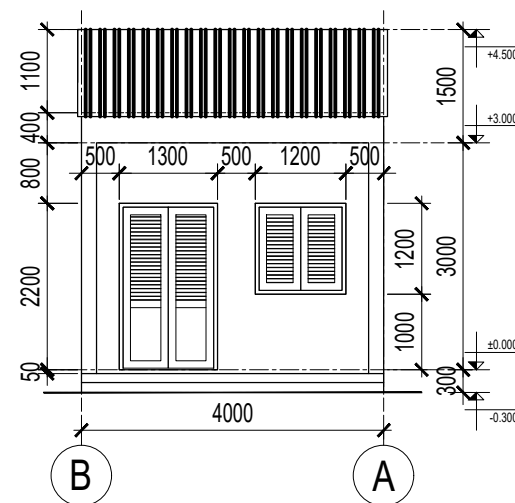
**MẶT BẰNG T/L: 1/100**



**MẶT BẰNG MÁI T/L: 1/100**



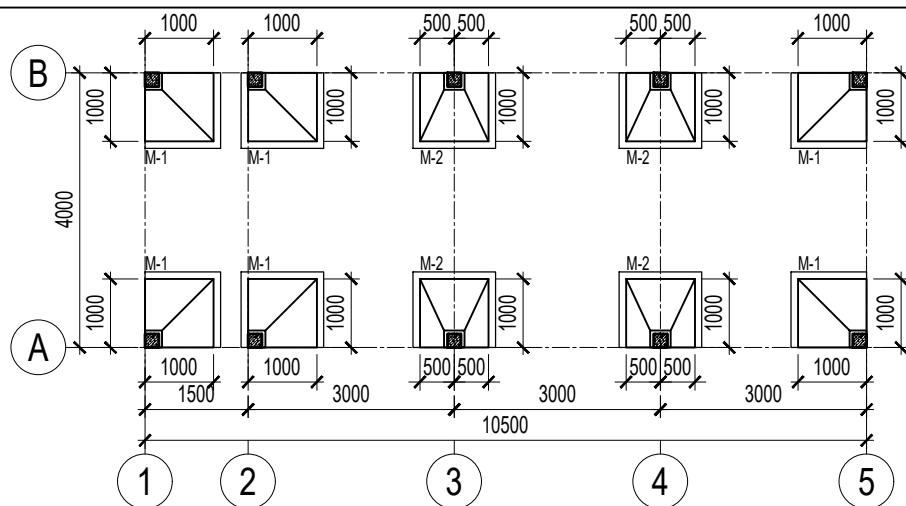
**MẶT CẮT T/L: 1/100**



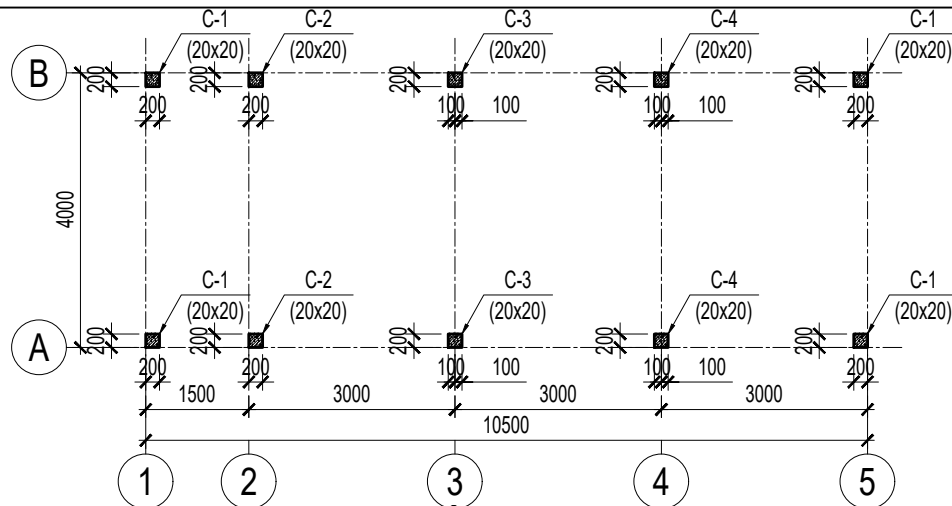
**MẶT ĐỨNG T/L: 1/100**

**GHI CHÚ:**

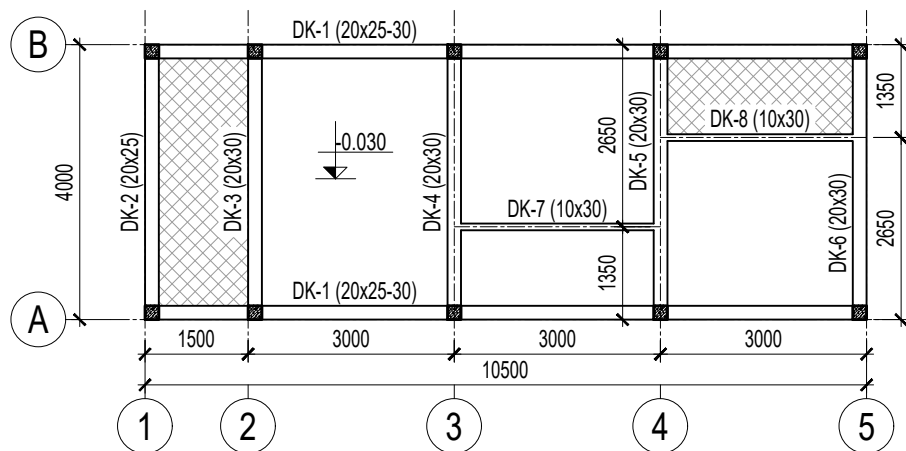
- Nền - móng: Móng BTCT đá 1x2 M200, nền bê tông gạch vỡ M100 dày 7cm, lán vữa XM M75 dày 2cm.
- Khung - tường: Khung BTCT đá 1x2 M200, tường xây gạch ống 8x8x18cm, vữa XM M75, trát vữa XM M75 dày 1,5cm 02 mặt.
- Mái: Mái lợp tole sóng vuông dày 0,3mm, xà gỗ thép hộp mạ kẽm 40x80x1,4mm
- Hoàn thiện: Tường quét vôi 3 nước, cửa gỗ lá sách; cửa đi 2 cánh KT: 1,3x2,2m; cửa đi 01 cánh KT: 0,8x2,2m; cửa sổ 2 cánh KT: 1,2x1,2m.



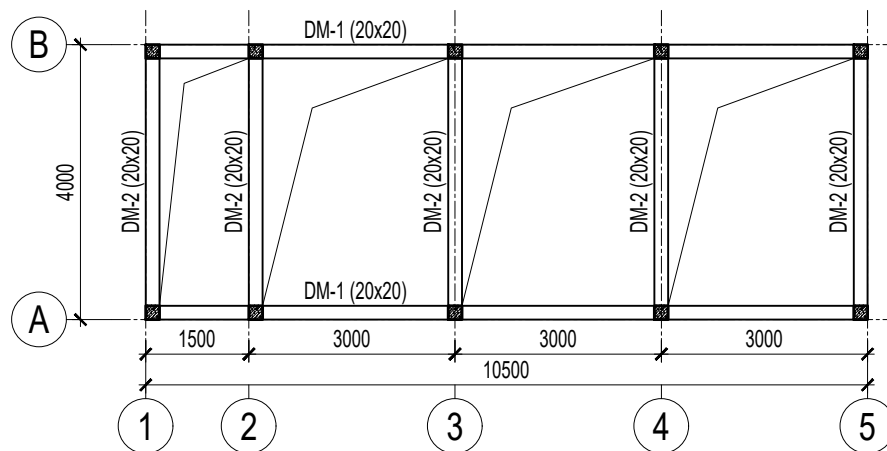
MB MÓNG T/L: 1/100



MB CỘT T/L: 1/100

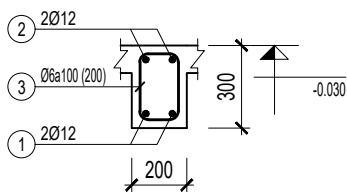


MB ĐÀ KIỀNG T/L: 1/100

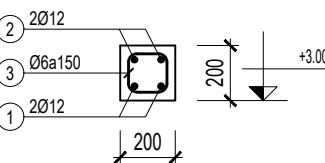
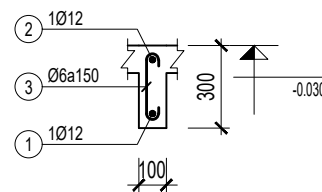


MB DẦM MÁI T/L: 1/100

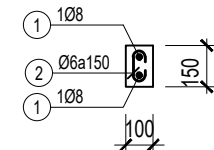
| KÝ HIỆU | CHIỀU DÀY<br>(mm) | CHÊNH CAO ĐỘ<br>(mm) |
|---------|-------------------|----------------------|
|         | 100               | ---                  |
|         | 100               | -50                  |



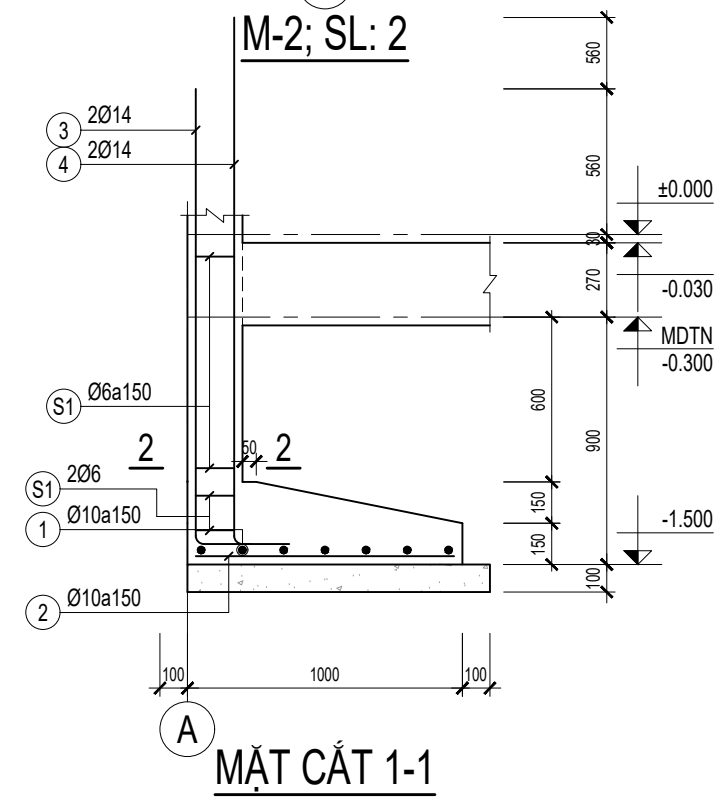
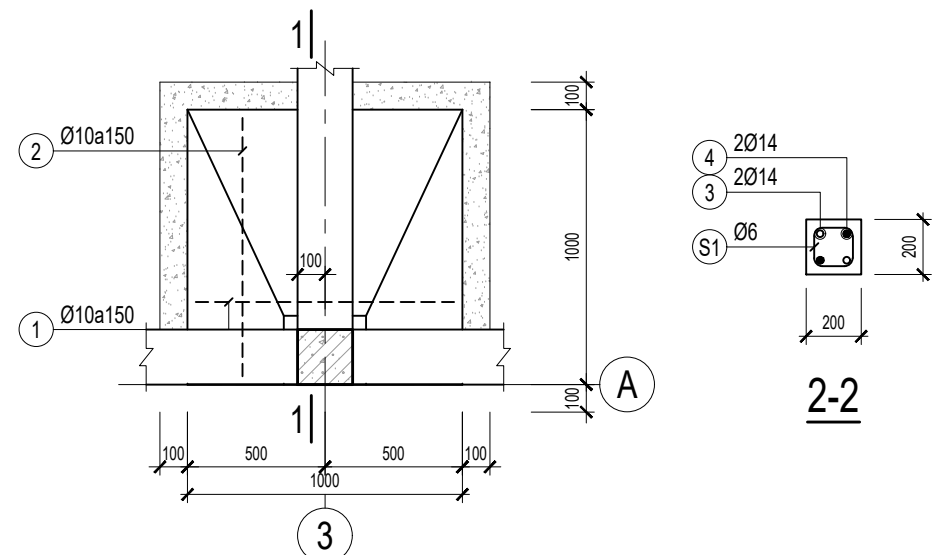
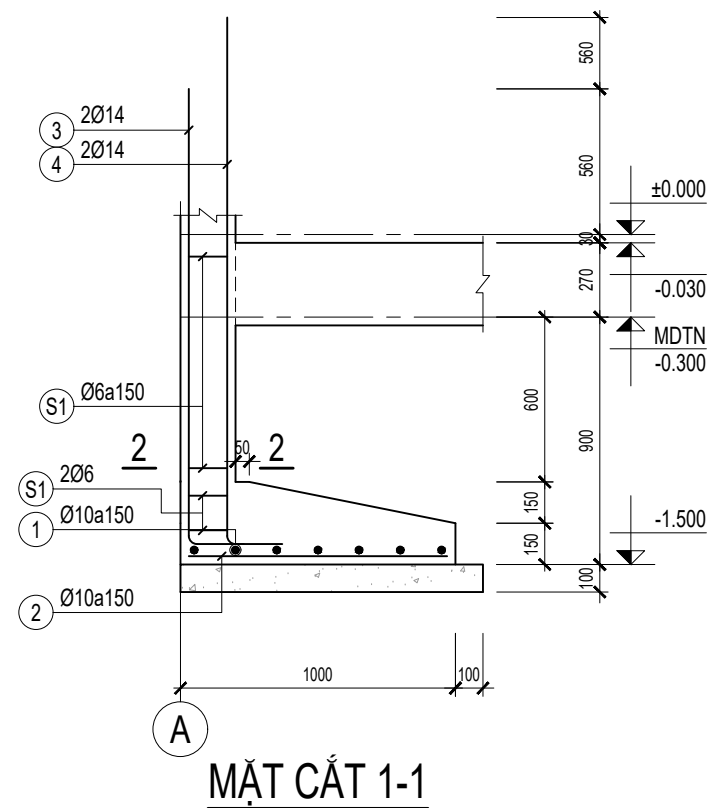
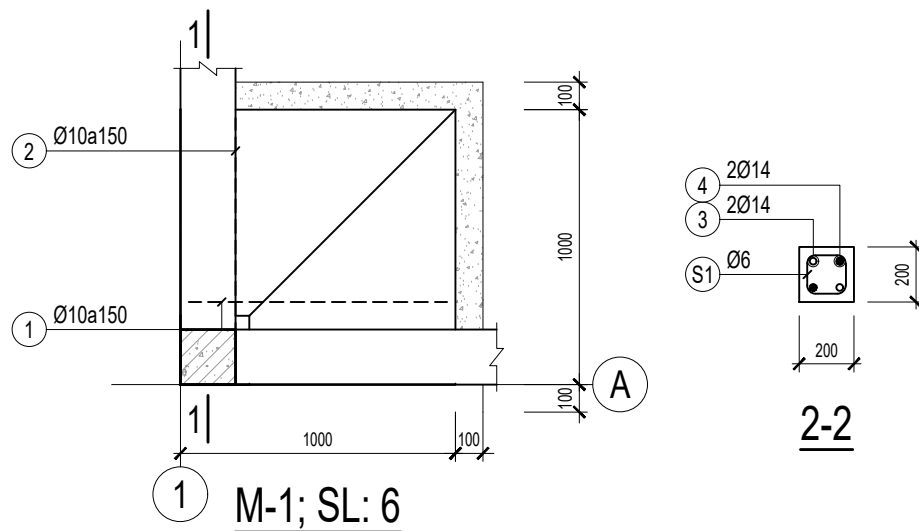
MẶT CẮT ĐÀ KIỀNG

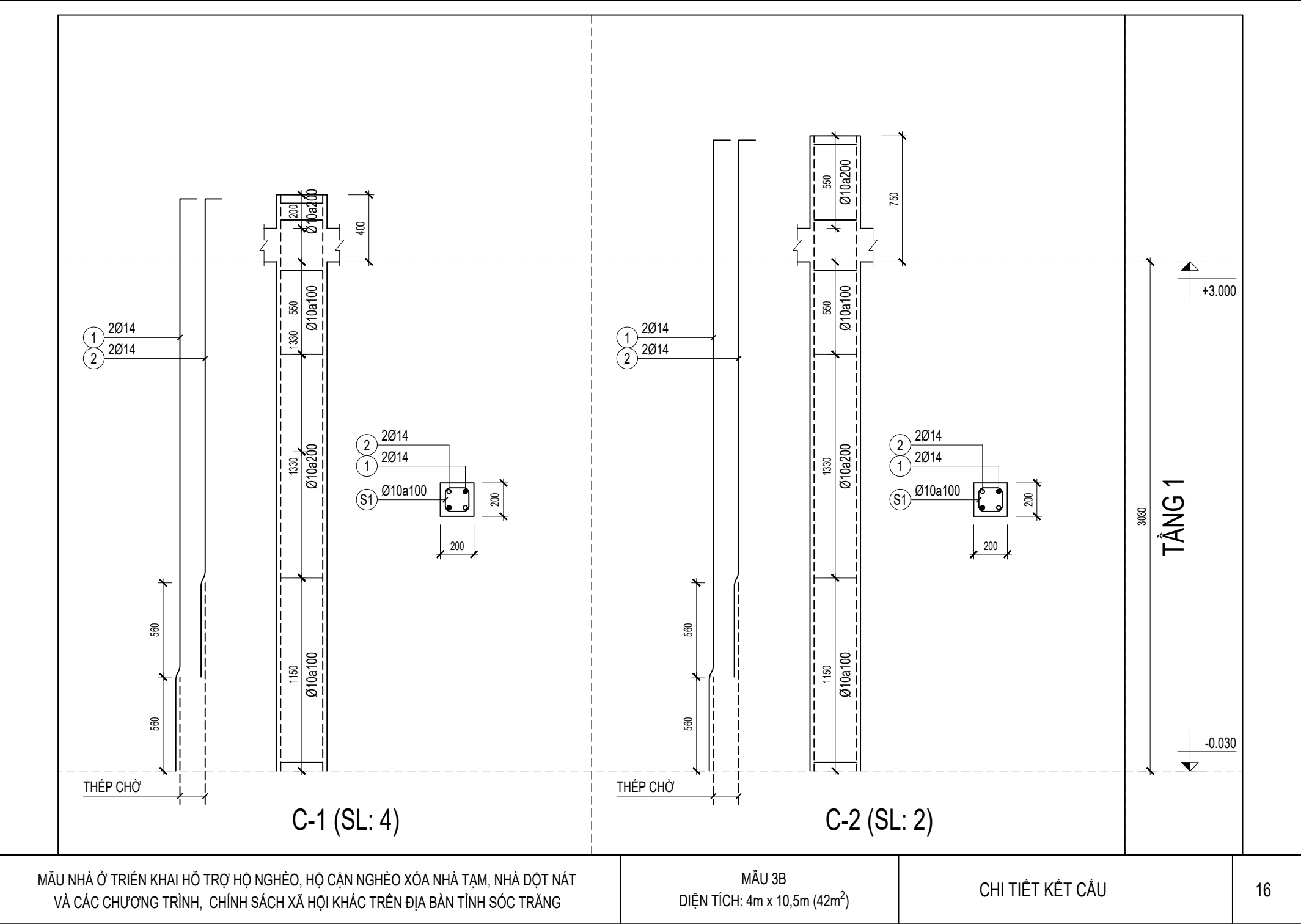


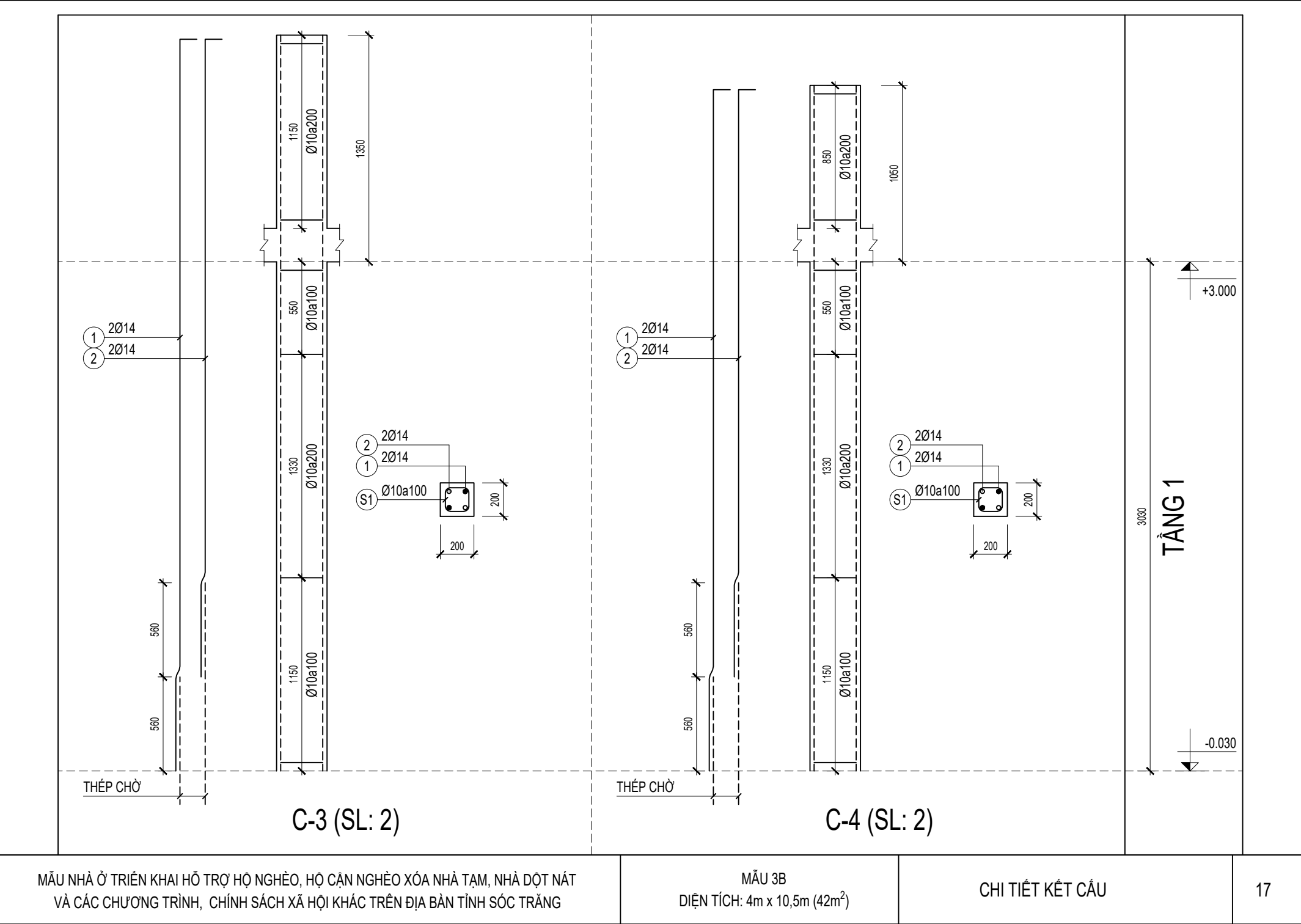
MẶT CẮT DẦM MÁI



MC LANH TÔ







| BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG      |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                  |
|-------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Hạng mục: Mẫu 3B, 4m x 10,5m (42m2) |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                  |
| STT                                 |        | MẪU NHÀ VÀ ĐẶC ĐIỂM NHÀ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | CHI PHÍ XÂY DỰNG |
| 1                                   | Loại 1 | - Kết cấu chính:<br>+ Nền - móng: Móng BTCT đá 1x2 M200; Nền bê tông gạch vỡ M100 dày 7cm, láng vữa XM M75 dày 2cm.<br>+ Khung - tường: Khung BTCT đá 1x2 M200, tường xây gạch ống 8x8x18cm, vữa XM M75, trát vữa XM M75 dày 1,5cm 02 mặt.<br>+ Mái: Mái lợp tole sóng vuông dày 0,3mm, xà gồ thép hộp mạ kẽm 40x80x1,4mm<br>- Hoàn thiện:<br>+ Tường quét vôi 3 nước;<br>+ Cửa gỗ lá sách;                                                                                                                                                                             | 76,500,000       |
| 2                                   | Loại 2 | - Kết cấu chính:<br>+ Nền - móng: Móng BTCT đá 1x2 M200; Nền bê tông gạch vỡ M100 dày 7cm, lát gạch ceramic 500x500.<br>+ Khung - tường: Khung BTCT đá 1x2 M200, tường xây gạch ống 8x8x18cm, vữa XM M75, trát vữa XM M75 dày 1,5cm 02 mặt.<br>+ Mái: Mái lợp tole sóng vuông dày 0,3mm, xà gồ thép hộp mạ kẽm 40x80x1,4mm<br>- Hoàn thiện:<br>+ Tường quét vôi 3 nước, ốp nhà tắm bằng gạch ceramic 600x300mm;<br>+ Cửa gỗ lá sách;<br>+ Đóng trần khung thép tấm nhựa.<br>+ Nhà tắm bổ sung xi bệ, bố trí hầm tự hoại composite                                       | 90,000,000       |
| 3                                   | Loại 3 | - Kết cấu chính:<br>+ Nền - móng: Móng BTCT đá 1x2 M200; Nền bê tông gạch vỡ M100 dày 7cm, lát gạch ceramic 500x500.<br>+ Khung - tường: Khung BTCT đá 1x2 M200, tường xây gạch ống 8x8x18cm, vữa XM M75, trát vữa XM M75 dày 1,5cm 02 mặt.<br>+ Mái: Mái lợp tole sóng vuông dày 0,4mm, xà gồ thép hộp mạ kẽm 40x80x1,4mm<br>- Hoàn thiện:<br>+ Tường bả bột, sơn nước 01 lớp lót, 01 lớp phủ, ốp nhà tắm bằng gạch ceramic 600x300mm;<br>+ Cửa khung thép kính trắng 5mm<br>+ Đóng trần khung thép tấm nhựa.<br>+ Nhà tắm bổ sung xi bệ, bố trí hầm tự hoại composite | 110,000,000      |

| BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG      |                                        |        |            |                        |                          |            |             |
|-------------------------------------|----------------------------------------|--------|------------|------------------------|--------------------------|------------|-------------|
| Hạng mục: Mẫu 3B, 4m x 10,5m (42m2) |                                        |        |            |                        |                          |            |             |
| STT                                 | TÊN VẬT LIỆU                           | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | ĐƠN GIÁ<br>(Tham khảo) | THÀNH TIỀN<br>(Ước tính) |            |             |
|                                     |                                        |        |            |                        | Loại 1                   | Loại 2     | Loại 3      |
| I                                   | Vật liệu xây dựng                      |        |            |                        | 57,639,600               | 63,183,600 | 82,959,600  |
| 1                                   | Cát nền                                | m3     | 7.00       | 320,000                | 2,240,000                | 2,240,000  | 2,240,000   |
| 2                                   | Cát vàng                               | m3     | 14.00      | 350,000                | 4,900,000                | 4,900,000  | 4,900,000   |
| 3                                   | Đá 1x2                                 | m3     | 8.00       | 460,000                | 3,680,000                | 3,680,000  | 3,680,000   |
| 4                                   | Đá 4x6                                 | m3     | 1.20       | 460,000                | 552,000                  | 552,000    | 552,000     |
| 5                                   | Dây thép                               | kg     | 11.00      | 20,000                 | 220,000                  | 220,000    | 220,000     |
| 6                                   | Gạch lát 500x500mm                     | m2     | 42.00      | 96,000                 | -                        | 4,032,000  | 4,032,000   |
| 7                                   | Gạch ống                               | viên   | 5,800.00   | 1,700                  | 9,860,000                | 9,860,000  | 9,860,000   |
| 8                                   | Gạch thẻ                               | viên   | 200.00     | 1,600                  | 320,000                  | 320,000    | 320,000     |
| 9                                   | Gạch ốp tường 600x300mm                | m2     | 13.00      | 114,000                | -                        | 1,482,000  | 1,482,000   |
| 10                                  | Gạch thông gió                         | viên   | 15.00      | 4,000                  | 60,000                   | 60,000     | 60,000      |
| 11                                  | Gạch vỡ                                | m3     | 2.70       | 100,000                | 270,000                  | 270,000    | 270,000     |
| 12                                  | Tấm nilong                             | m2     | 53.00      | 2,000                  | 106,000                  | 106,000    | 106,000     |
| 13                                  | Thép hình mạ kẽm 40x80x1.4mm           | cây    | 10.00      | 250,000                | 2,500,000                | 2,500,000  | 2,500,000   |
| 14                                  | Thép tron                              | kg     | 175.00     | 20,000                 | 3,500,000                | 3,500,000  | 3,500,000   |
| 15                                  | Thép gân D10                           | cây    | 12.00      | 115,000                | 1,380,000                | 1,380,000  | 1,380,000   |
| 16                                  | Thép gân D12                           | cây    | 32.00      | 170,000                | 5,440,000                | 5,440,000  | 5,440,000   |
| 17                                  | Thép gân D14                           | cây    | 22.00      | 235,000                | 5,170,000                | 5,170,000  | 5,170,000   |
| 18                                  | Tole sóng vuông 0.3mm                  | m      | 44.80      | 72,000                 | 3,225,600                | 3,225,600  | -           |
| 19                                  | Tole sóng vuông 0.40mm                 | m      | 44.80      | 97,000                 | -                        | -          | 4,345,600   |
| 20                                  | Vôi cục                                | kg     | 80.00      | 7,000                  | 560,000                  | 560,000    | -           |
| 21                                  | Bột bả nội thất                        | kg     | 91.00      | 11,000                 | -                        | -          | 1,001,000   |
| 22                                  | Bột bả ngoại thất                      | kg     | 76.00      | 14,000                 | -                        | -          | 1,064,000   |
| 23                                  | Sơn lót nội thất                       | lít    | 20.00      | 74,000                 | -                        | -          | 1,480,000   |
| 24                                  | Sơn phủ nội thất                       | lít    | 16.00      | 60,000                 | -                        | -          | 960,000     |
| 25                                  | Sơn lót ngoại thất                     | lít    | 13.00      | 125,000                | -                        | -          | 1,625,000   |
| 26                                  | Sơn phủ ngoại thất                     | lít    | 11.00      | 74,000                 | -                        | -          | 814,000     |
| 27                                  | Xi măng                                | bao    | 94.00      | 80,000                 | 7,520,000                | 7,520,000  | 7,520,000   |
| 28                                  | Xi măng trắng                          | kg     | 10.00      | 3,000                  | -                        | 30,000     | 30,000      |
| 29                                  | Cửa đi, cửa sổ khung sắt, kính dày 5mm | m2     | 15.34      | 1,200,000              | -                        | -          | 18,408,000  |
| 30                                  | Cửa đi, cửa sổ lá sách                 | m2     | 15.34      | 400,000                | 6,136,000                | 6,136,000  | -           |
| II                                  | Thiết bị lắp đặt                       |        |            |                        | 2,009,000                | 10,159,000 | 10,159,000  |
| 1                                   | Chậu rửa chén (trơn bộ)                | cái    | 1.00       | 587,000                | 587,000                  | 587,000    | 587,000     |
| 2                                   | Bể phốt Composite                      | cái    | 1.00       | 2,500,000              | -                        | 2,500,000  | 2,500,000   |
| 3                                   | Xi bệ                                  | cái    | 1.00       | 610,000                | -                        | 610,000    | 610,000     |
| 4                                   | Phễu thu nước                          | cái    | 1.00       | 50,000                 | 50,000                   | 50,000     | 50,000      |
| 5                                   | Vật tư cấp thoát nước (tạm tính)       | bộ     | 1.00       | 500,000                | 500,000                  | 500,000    | 500,000     |
| 6                                   | Bóng đèn 0,6m                          | bộ     | 4.00       | 100,000                | 400,000                  | 400,000    | 400,000     |
| 7                                   | Mặt 1 công tắc + 2 ổ cắm               | bộ     | 4.00       | 36,000                 | 144,000                  | 144,000    | 144,000     |
| 8                                   | Đế nổi thấp                            | cái    | 4.00       | 7,000                  | 28,000                   | 28,000     | 28,000      |
| 9                                   | Hệ thống dây điện (tạm tính)           | bộ     | 1.00       | 300,000                | 300,000                  | 300,000    | 300,000     |
| 10                                  | Trần tấm nhựa thả nổi                  | m2     | 42.00      | 120,000                | -                        | 5,040,000  | 5,040,000   |
| III                                 | Nhân công ( tạm tính 400,000đ/m2)      | m2     | 42.00      | 400,000                | 16,800,000               | 16,800,000 | 16,800,000  |
| TỔNG CỘNG                           |                                        |        |            |                        | 76,448,600               | 90,142,600 | 109,918,600 |
| LÀM TRÒN                            |                                        |        |            |                        | 76,500,000               | 90,000,000 | 110,000,000 |

GHI CHÚ

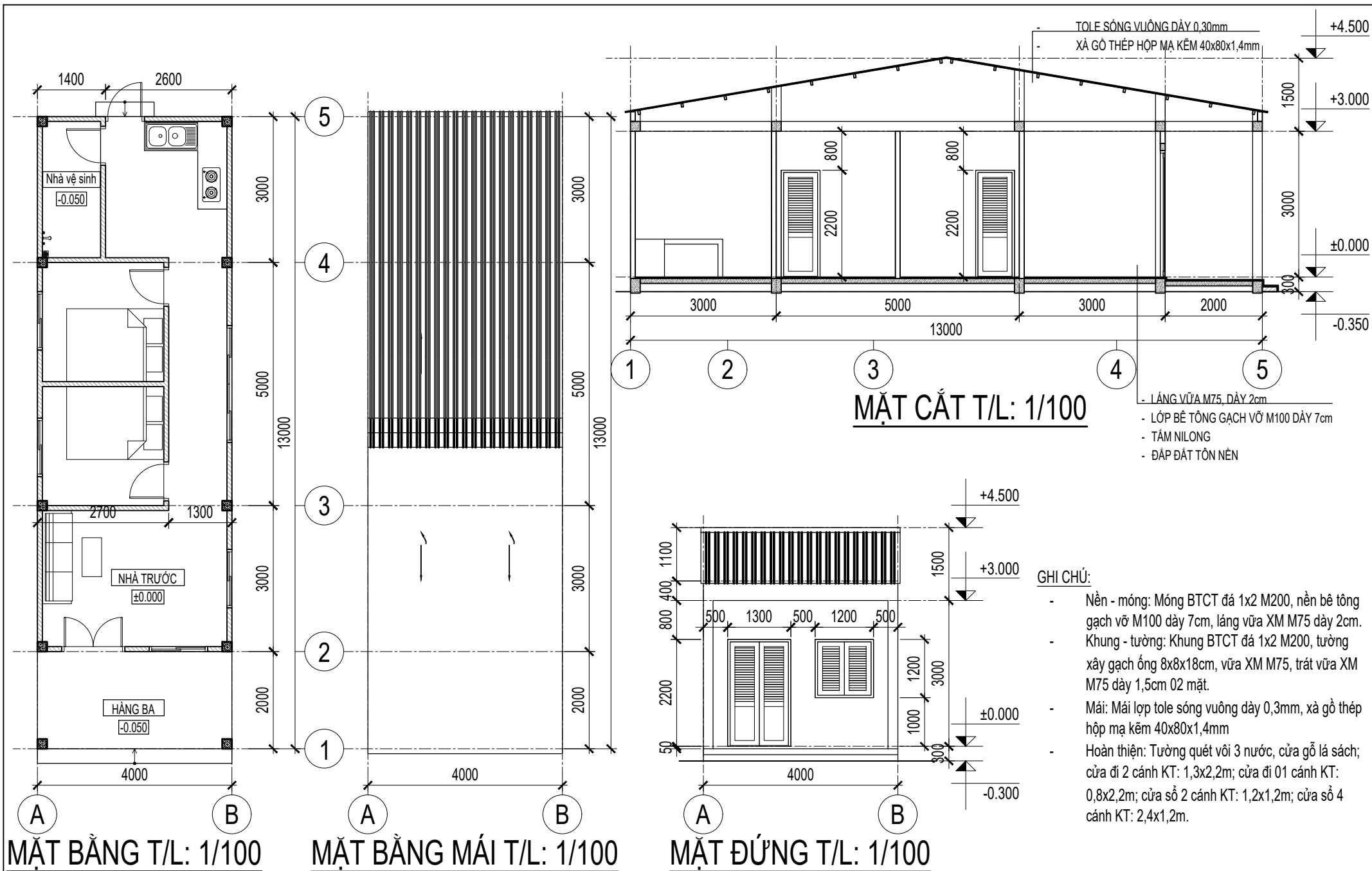
- Giá vật tư tham khảo lấy theo Công bố giá VLXD bán lẻ tại cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng thời điểm tháng 10/2024
- Giá vật tư tham khảo nêu trên sử dụng để ước tính chi phí xây dựng công trình. Giá vật tư thực tế có thể thay đổi tùy theo địa phương, phương tiện vận chuyển và thời điểm thi công công trình
- Một số loại vật tư không có trong công bố giá thì tạm lấy theo giá tham khảo thực tế ngoài thị trường.
- Tận dụng phần đất đào móng để giảm khối lượng cát tôn nền.
- Vận động các hộ gia đình tham gia đóng góp ngày công xây dựng, giúp giảm bớt chi phí nhân công để có thể đảm bảo chi phí xây dựng

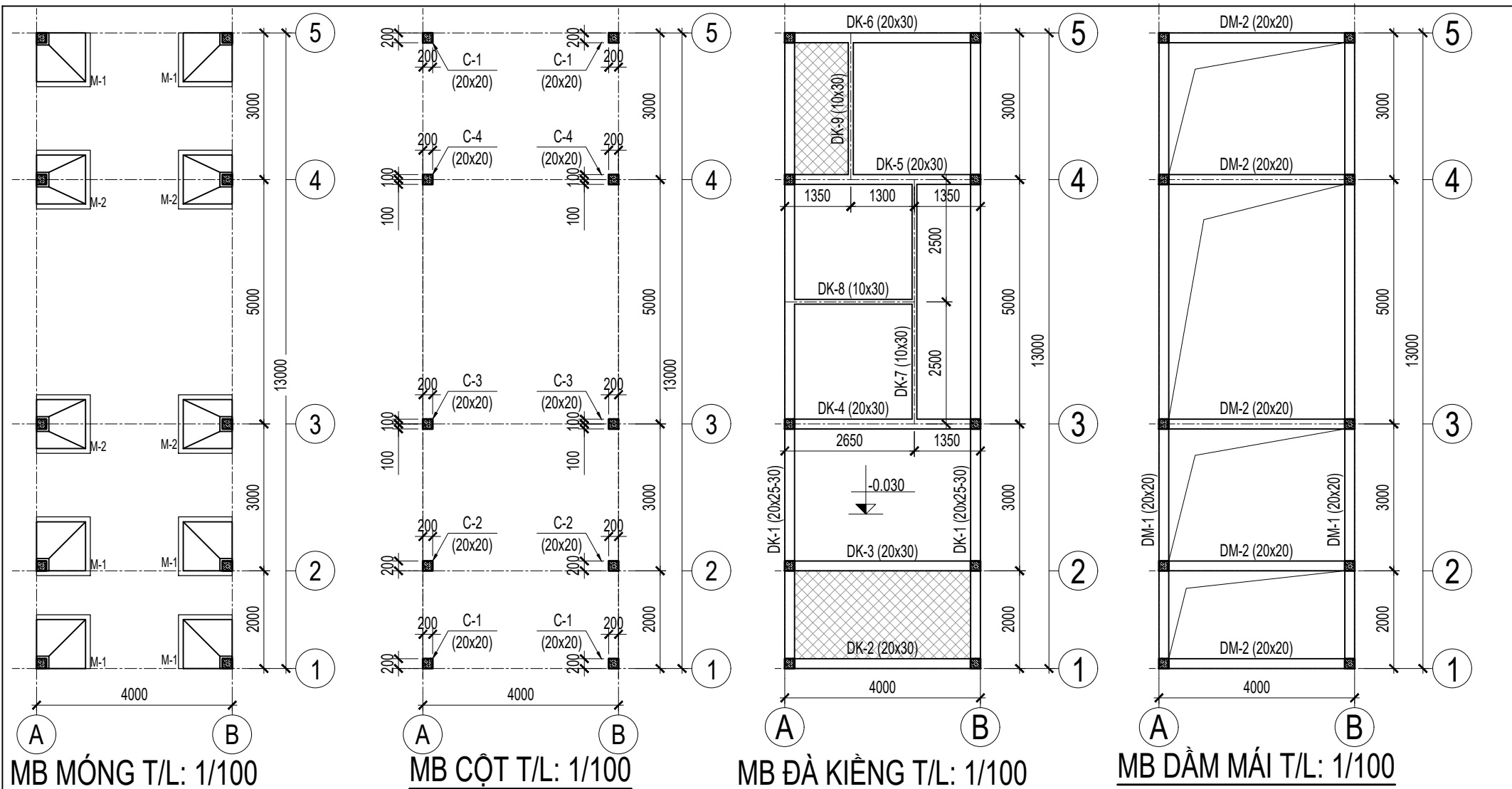
|                                                                                                                                                     |                                                     |                                                 |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----|
| MẪU NHÀ Ở TRIỂN KHAI HỖ TRỢ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỌT NÁT VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH XÃ HỘI KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG | MẪU 3B<br>DIỆN TÍCH: 4m x 10,5m (42m <sup>2</sup> ) | THUYẾT MINH QUY MÔ XÂY DỰNG<br>CHI PHÍ XÂY DỰNG | 18 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----|

**SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

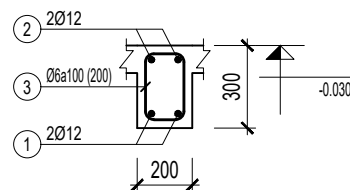
**MẪU NHÀ Ở TRIỂN KHAI HỖ TRỢ HỘ NGHÈO, HỘ  
CẬN NGHÈO XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỘT NÁT VÀ  
CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH XÃ HỘI KHÁC  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

**MẪU 4: DIỆN TÍCH 4,0m x 13,0m (52,0m<sup>2</sup>)  
(DIỆN TÍCH TỐI THIỂU 30m<sup>2</sup> THEO HƯỚNG DẪN CỦA BỘ  
XÂY DỰNG TẠI CÔNG VĂN SỐ 5999/BXD-QLN)**

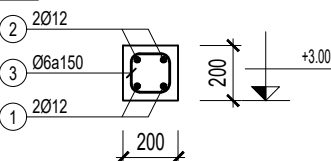
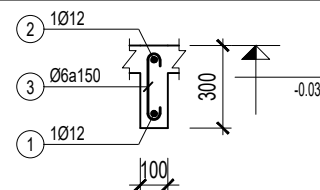




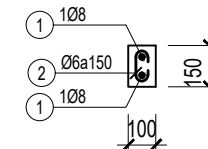
| KÝ HIỆU | CHIỀU DÀY<br>(mm) | CHÈNH CAO ĐỘ<br>(mm) |
|---------|-------------------|----------------------|
|         | 100               | ---                  |
|         | 100               | -50                  |



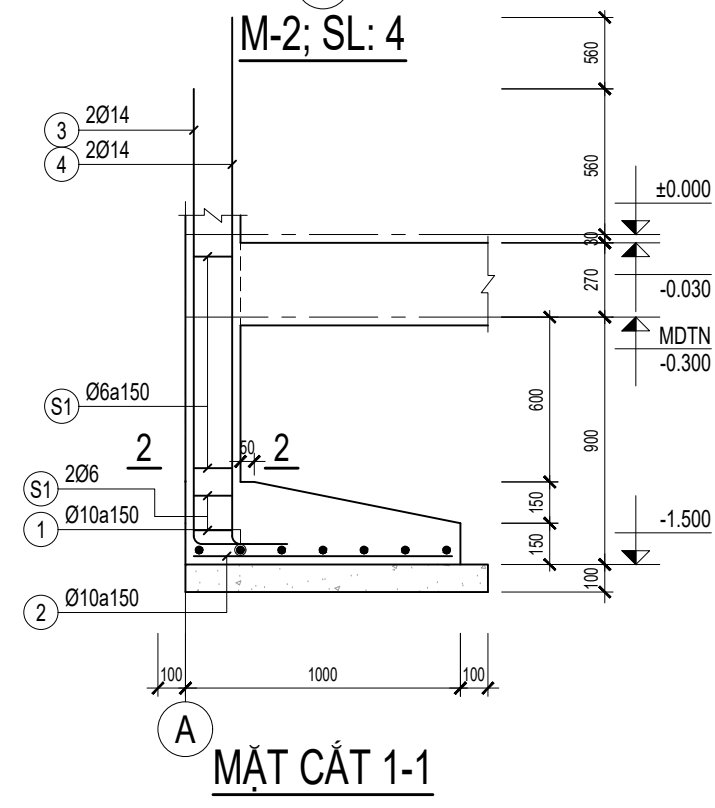
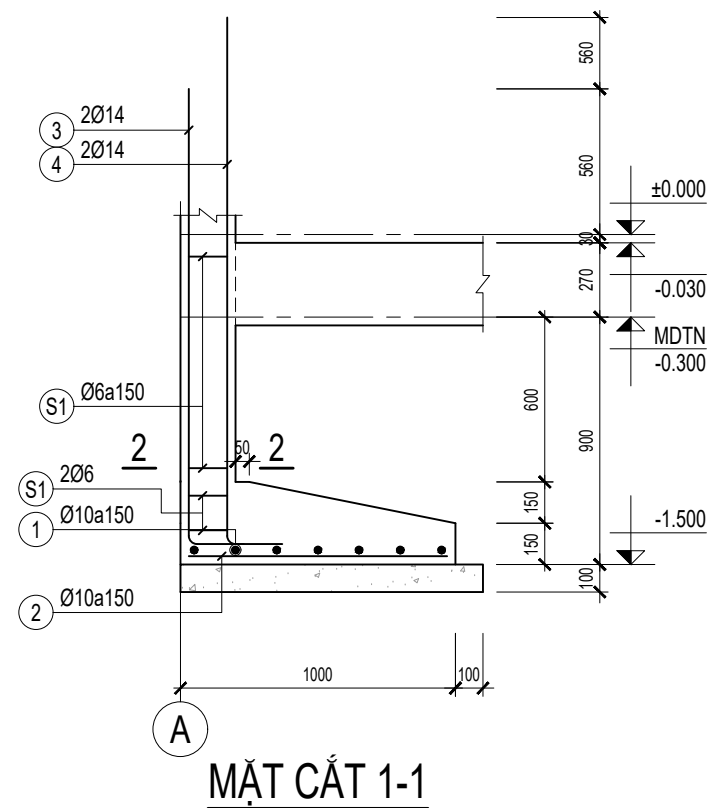
**MẶT CẮT ĐÀ KIỀNG**

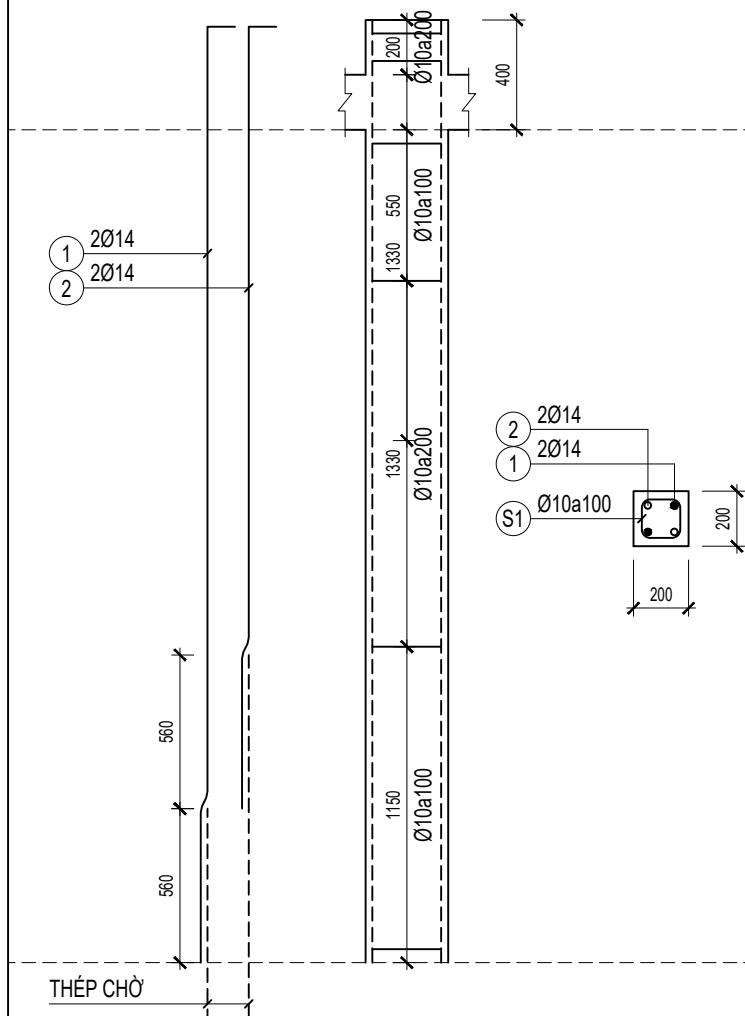


**MẶT CẮT DẦM MÁI**

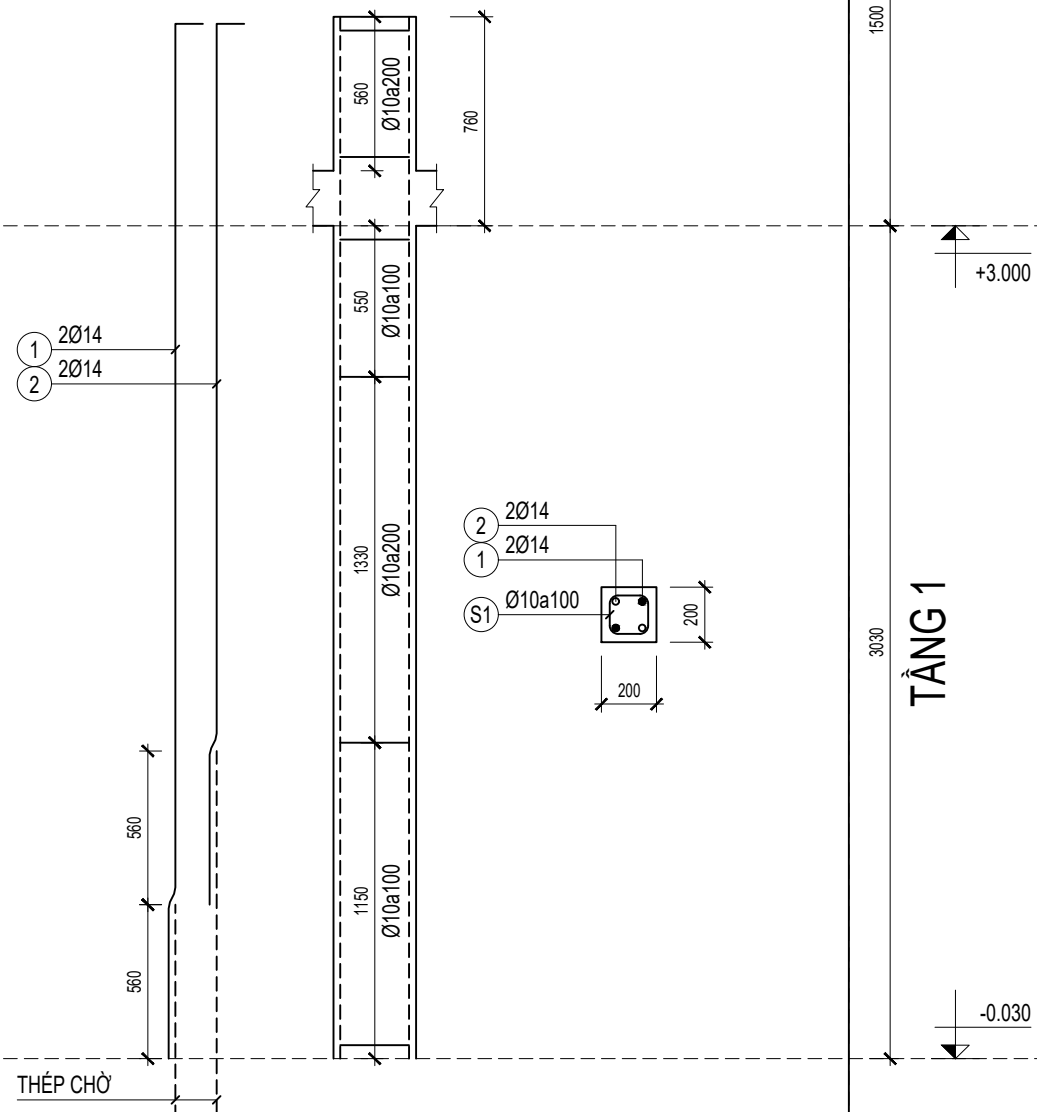


**MC LANH TÔ**





C-1 (SL: 4)



C-2 (SL: 2)

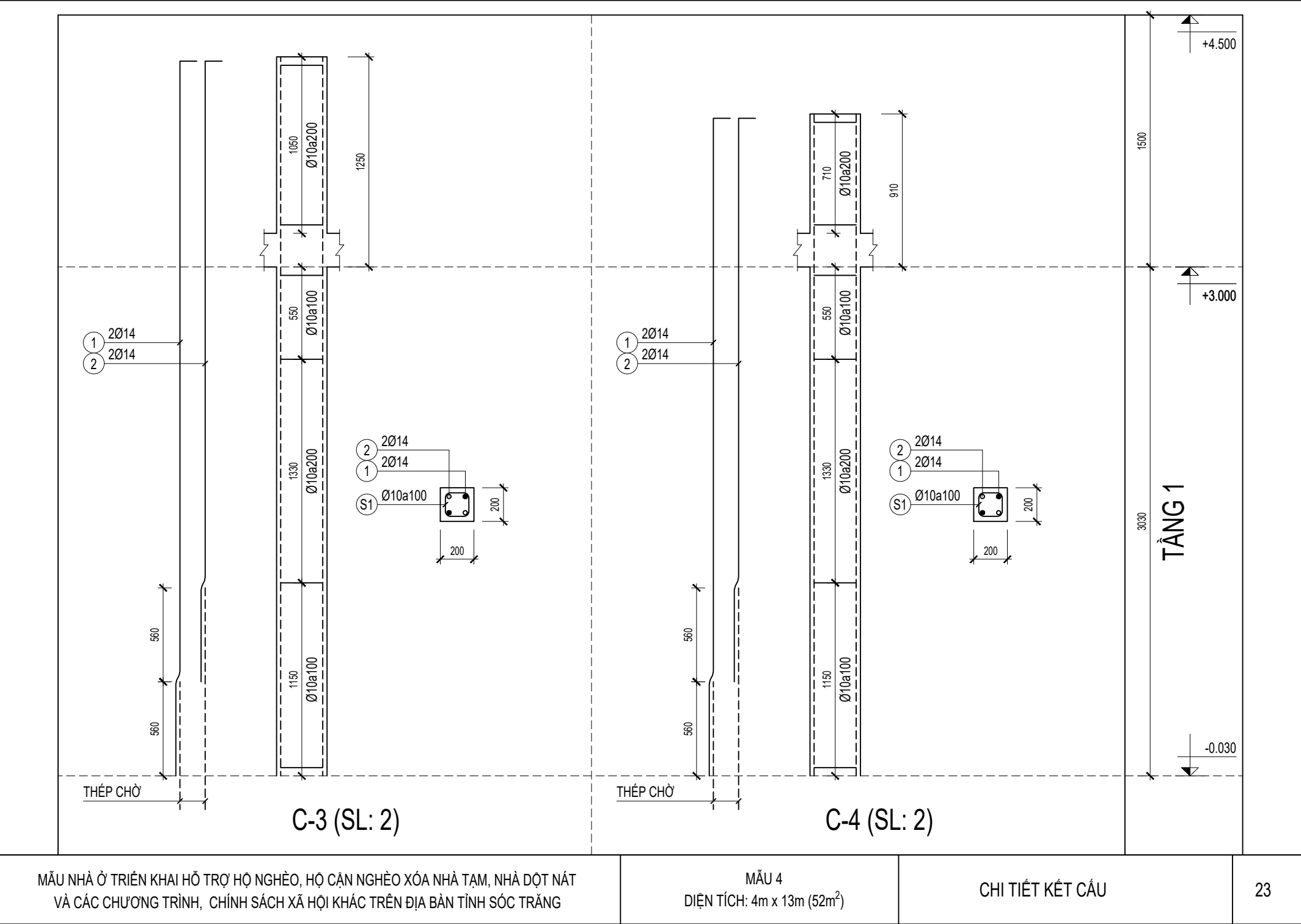
TẦNG 1

MẪU NHÀ Ở TRIỂN KHAI HỖ TRỢ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỌT NÁT VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH XÃ HỘI KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

MẪU 4  
DIỆN TÍCH: 4m x 13m (52m<sup>2</sup>)

## CHI TIẾT KẾT CẤU

22



| BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG   |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                  |
|----------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Hạng mục: Mẫu 4, 4m x 13m (52m2) |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                  |
| STT                              |        | MẪU NHÀ VÀ ĐẶC ĐIỂM NHÀ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | CHI PHÍ XÂY DỰNG |
| 1                                | Loại 1 | - Kết cấu chính:<br>+ Nền - móng: Móng BTCT đá 1x2 M200; Nền bê tông gạch vỡ M100 dày 7cm, láng vữa XM M75 dày 2cm.<br>+ Khung - tường: Khung BTCT đá 1x2 M200, tường xây gạch ống 8x8x18cm, vữa XM M75, trát vữa XM M75 dày 1,5cm 02 mặt.<br>+ Mái: Mái lợp tole sóng vuông dày 0,3mm, xà gỗ thép hộp mạ kẽm 40x80x1,4mm<br>- Hoàn thiện:<br>+ Tường quét vôi 3 nước;<br>+ Cửa gỗ lá sách;                                                                                                                                                                              | 87,000,000       |
| 2                                | Loại 2 | - Kết cấu chính:<br>+ Nền - móng: Móng BTCT đá 1x2 M200; Nền bê tông gạch vỡ M100 dày 7cm, lát gạch ceramic 500x500.<br>+ Khung - tường: Khung BTCT đá 1x2 M200, tường xây gạch ống 8x8x18cm, vữa XM M75, trát vữa XM M75 dày 1,5cm 02 mặt.<br>+ Mái: Mái lợp tole sóng vuông dày 0,3mm, xà gỗ thép hộp mạ kẽm 40x80x1,4mm<br>- Hoàn thiện:<br>+ Tường quét vôi 3 nước, ốp nhà tắm bằng gạch ceramic 600x300mm;<br>+ Cửa gỗ lá sách;<br>+ Đóng trần khung thép tấm nhựa.<br>+ Nhà tắm bổ sung xi bết, bố trí hầm tự hoại composite                                       | 103,000,000      |
| 3                                | Loại 3 | - Kết cấu chính:<br>+ Nền - móng: Móng BTCT đá 1x2 M200; Nền bê tông gạch vỡ M100 dày 7cm, lát gạch ceramic 500x500.<br>+ Khung - tường: Khung BTCT đá 1x2 M200, tường xây gạch ống 8x8x18cm, vữa XM M75, trát vữa XM M75 dày 1,5cm 02 mặt.<br>+ Mái: Mái lợp tole sóng vuông dày 0,4mm, xà gỗ thép hộp mạ kẽm 40x80x1,4mm<br>- Hoàn thiện:<br>+ Tường bả bột, sơn nước 01 lớp lót, 01 lớp phủ, ốp nhà tắm bằng gạch ceramic 600x300mm;<br>+ Cửa khung thép kính trắng 5mm<br>+ Đóng trần khung thép tấm nhựa.<br>+ Nhà tắm bổ sung xi bết, bố trí hầm tự hoại composite | 124,500,000      |

| BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG   |                                        |        |            |                        |                          |             |             |
|----------------------------------|----------------------------------------|--------|------------|------------------------|--------------------------|-------------|-------------|
| Hạng mục: Mẫu 4, 4m x 13m (52m2) |                                        |        |            |                        |                          |             |             |
| STT                              | TÊN VẬT LIỆU                           | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | ĐƠN GIÁ<br>(Tham khảo) | THÀNH TIỀN<br>(Ước tính) |             |             |
|                                  |                                        |        |            |                        | Loại 1                   | Loại 2      | Loại 3      |
| I                                | Vật liệu xây dựng                      |        |            |                        | 64,076,200               | 70,580,200  | 92,221,200  |
| 1                                | Cát nền                                | m3     | 8.00       | 320,000                | 2,560,000                | 2,560,000   | 2,560,000   |
| 2                                | Cát vàng                               | m3     | 15.00      | 350,000                | 5,250,000                | 5,250,000   | 5,250,000   |
| 3                                | Đá 1x2                                 | m3     | 8.00       | 460,000                | 3,680,000                | 3,680,000   | 3,680,000   |
| 4                                | Đá 4x6                                 | m3     | 1.20       | 460,000                | 552,000                  | 552,000     | 552,000     |
| 5                                | Dây thép                               | kg     | 11.00      | 20,000                 | 220,000                  | 220,000     | 220,000     |
| 6                                | Gạch lát 500x500mm                     | m2     | 52.00      | 96,000                 | -                        | 4,992,000   | 4,992,000   |
| 7                                | Gạch ống                               | viên   | 7,200.00   | 1,700                  | 12,240,000               | 12,240,000  | 12,240,000  |
| 8                                | Gạch thẻ                               | viên   | 200.00     | 1,600                  | 320,000                  | 320,000     | 320,000     |
| 9                                | Gạch ốp tường 600x300mm                | m2     | 13.00      | 114,000                | -                        | 1,482,000   | 1,482,000   |
| 10                               | Gạch thông gió                         | viên   | 15.00      | 4,000                  | 60,000                   | 60,000      | 60,000      |
| 11                               | Gạch vỡ                                | m3     | 2.70       | 100,000                | 270,000                  | 270,000     | 270,000     |
| 12                               | Tấm nilong                             | m2     | 55.00      | 2,000                  | 110,000                  | 110,000     | 110,000     |
| 13                               | Thép hình mạ kẽm 40x80x1.4mm           | cây    | 11.00      | 250,000                | 2,750,000                | 2,750,000   | 2,750,000   |
| 14                               | Thép trơn                              | kg     | 202.00     | 20,000                 | 4,040,000                | 4,040,000   | 4,040,000   |
| 15                               | Thép gân D10                           | cây    | 12.00      | 115,000                | 1,380,000                | 1,380,000   | 1,380,000   |
| 16                               | Thép gân D12                           | cây    | 38.00      | 170,000                | 6,460,000                | 6,460,000   | 6,460,000   |
| 17                               | Thép gân D14                           | cây    | 21.00      | 235,000                | 4,935,000                | 4,935,000   | 4,935,000   |
| 18                               | Tole sóng vuông 0.3mm                  | m      | 53.60      | 72,000                 | 3,859,200                | 3,859,200   | -           |
| 19                               | Tole sóng vuông 0.40mm                 | m      | 53.60      | 97,000                 | -                        | -           | 5,199,200   |
| 20                               | Vôi cục                                | kg     | 90.00      | 7,000                  | 630,000                  | 630,000     | -           |
| 21                               | Bột bả nội thất                        | kg     | 105.00     | 11,000                 | -                        | -           | 1,155,000   |
| 22                               | Bột bả ngoại thất                      | kg     | 78.00      | 14,000                 | -                        | -           | 1,092,000   |
| 23                               | Sơn lót nội thất                       | lít    | 20.00      | 74,000                 | -                        | -           | 1,480,000   |
| 24                               | Sơn phủ nội thất                       | lít    | 16.00      | 60,000                 | -                        | -           | 960,000     |
| 25                               | Sơn lót ngoại thất                     | lít    | 14.00      | 125,000                | -                        | -           | 1,750,000   |
| 26                               | Sơn phủ ngoại thất                     | lít    | 11.00      | 74,000                 | -                        | -           | 814,000     |
| 27                               | Xi măng                                | bao    | 99.00      | 80,000                 | 7,920,000                | 7,920,000   | 7,920,000   |
| 28                               | Xi măng trắng                          | kg     | 10.00      | 3,000                  | -                        | 30,000      | 30,000      |
| 29                               | Cửa đi, cửa sổ khung sắt, kính dày 5mm | m2     | 17.10      | 1,200,000              | -                        | -           | 20,520,000  |
| 30                               | Cửa đi, cửa sổ lá sách                 | m2     | 17.10      | 400,000                | 6,840,000                | 6,840,000   | -           |
| II                               | Thiết bị lắp đặt                       |        |            |                        | 2,009,000                | 11,359,000  | 11,359,000  |
| 1                                | Chậu rửa chén (trọn bộ)                | cái    | 1.00       | 587,000                | 587,000                  | 587,000     | 587,000     |
| 2                                | Bể phốt Composite                      | cái    | 1.00       | 2,500,000              | -                        | 2,500,000   | 2,500,000   |
| 3                                | Xi bết                                 | cái    | 1.00       | 610,000                | -                        | 610,000     | 610,000     |
| 4                                | Phễu thu nước                          | cái    | 1.00       | 50,000                 | 50,000                   | 50,000      | 50,000      |
| 5                                | Vật tư cấp thoát nước (tạm tính)       | bộ     | 1.00       | 500,000                | 500,000                  | 500,000     | 500,000     |
| 6                                | Bóng đèn 0.6m                          | bộ     | 4.00       | 100,000                | 400,000                  | 400,000     | 400,000     |
| 7                                | Mặt 1 công tắc + 2 ổ cắm               | bộ     | 4.00       | 36,000                 | 144,000                  | 144,000     | 144,000     |
| 8                                | Đế nổi thấp                            | cái    | 4.00       | 7,000                  | 28,000                   | 28,000      | 28,000      |
| 9                                | Hệ thống dây điện (tạm tính)           | bộ     | 1.00       | 300,000                | 300,000                  | 300,000     | 300,000     |
| 10                               | Trần tấm nhựa thả nổi                  | m2     | 52.00      | 120,000                | -                        | 6,240,000   | 6,240,000   |
| III                              | Nhân công ( tạm tính 400,000d/m2)      | m2     | 52.00      | 400,000                | 20,800,000               | 20,800,000  | 20,800,000  |
| TỔNG CỘNG                        |                                        |        |            |                        | 86,885,200               | 102,739,200 | 124,380,200 |
| LÀM TRƠN                         |                                        |        |            |                        | 87,000,000               | 103,000,000 | 124,500,000 |

GHI CHÚ

- Giá vật tư tham khảo lấy theo Công bố giá VLXD bán lẻ tại cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng thời điểm tháng 10/2024
- Giá vật tư tham khảo nêu trên sử dụng để ước tính chi phí xây dựng công trình. Giá vật tư thực tế có thể thay đổi tùy theo địa phương, phương tiện vận chuyển và thời điểm thi công công trình
- Một số loại vật tư không có trong công bố giá thì tạm lấy theo giá tham khảo thực tế ngoài thị trường.
- Tận dụng phần đất đào móng để giảm khối lượng cát tôn nền.
- Vận động các hộ gia đình tham gia đóng góp ngày công xây dựng, giúp giảm bớt chi phí nhân công để có thể đảm bảo chi phí xây dựng